

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 7 năm 2026

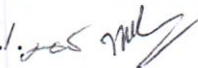
THƯ MỜI

Về việc tham gia báo giá

Gói thầu: Mua bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc cho các tài sản tại các cơ sở của Trường Đại học Tài chính – Marketing

Trường Đại học Tài chính – Marketing trân trọng kính mời các đơn vị có đủ năng lực tham gia khảo sát và báo giá gói thầu “Mua bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc cho các tài sản tại các cơ sở của Trường Đại học Tài chính – Marketing”, nội dung như sau:

- Chủ đầu tư: Trường Đại học Tài chính – Marketing.
 - Thời gian bảo hiểm các cơ sở: 12 tháng.
 - Thời hạn nhận báo giá: 15 giờ 00 phút ngày 14/7/2026.
 - Địa điểm gửi báo giá: Phòng Đầu tư và Mua sắm (phòng D215), địa chỉ 778 Nguyễn Kiệm, phường Đức Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.
 - Người nhận báo giá: Ông Phạm Đức Huân – ĐT: 093.991.5678
- (Đính kèm danh mục tài sản các cơ sở).

Trân trọng. / 

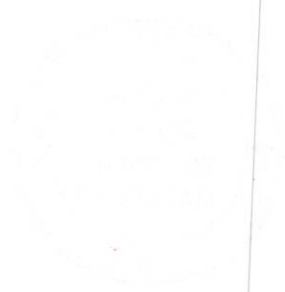
Nơi nhận:

- Ban Giám hiệu;
- Đăng tải trên Website P.ĐTMS;
- Lưu: VT, ĐTMS (03b). 

**TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG
ĐẦU TƯ VÀ MUA SẮM**



Nguyễn Viết Thịnh



DANH MỤC TÀI SẢN MUA BẢO HIỂM CHÁY NỎ BẮT BUỘC TẠI PHÂN HIỆU HUẾ

(Kèm theo Đề xuất số 104/ĐX-QLTS ngày 17/6/2026 của Phòng Quản lý tài sản)

STT	Danh mục tài sản (chi tiết theo từng loại tài sản)	Đơn vị tính	Số lượng	Năm sử dụng	Diện tích (m2)	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại đến ngày 31/12/2025 (đồng)	Ghi chú
A	Nhà		8		59.964,2	556.996.111.915	466.306.345.209	
1	Khối nhà học, giảng đường, hội trường, hiệu bộ, thư viện (Nhà A Huế)	m2	1	2016	17.932,0	168.331.413.634	142.284.130.840	
2	Khu căng tin, Y tế (Nhà B)	m2	1	2016	5.149,0	48.142.221.125	36.629.491.709	
3	Ký túc xá nhà C Huế	m2	1	2016	18.224,0	169.654.680.277	145.981.379.388	
4	Ký túc xá nhà D	m2	1	2016	18.224,0	169.497.310.197	140.682.767.464	
5	Nhà bảo vệ	m2	1	2016	46,0	424.398.522	233.334.306	
6	Nhà để xe	m2	1	2017	46,0	261.077.845	104.352.814	
7	Nhà để xe phân hiệu huế	m2	1	2020	199,2	275.887.315	165.488.706	
8	Nhà để xe Phân hiệu Huế	m2	1	2018	144,0	409.123.000	225.399.982	
B	Tài sản khác		1.419			139.691.959.867	4.350.266.308	
1	Bàn giữ nóng thức ăn 4 ô	Cái	2	2016		46.900.000	0	
2	Bàn giữ nóng thức ăn 5 ô	Cái	1	2016		27.231.000	0	
3	Bàn họp	Cái	2	2019		150.000.000	18.750.000	
4	Bàn họp	Cái	1	2019		175.000.000	21.875.000	
5	Bàn họp	Cái	1			72.000.000	9.000.000	
6	Bàn ủi hơi hút chân không HWASUNG-HS2009	Cái	2	2017		191.000.000	0	
7	Bảng điện tử	Cái	1	2016		95.860.000	0	
8	Báo cháy tự động	Cái	1	2019		874.424.123	109.303.015	
9	Bếp á 02 họng có quạt thổi kèm 1 bầu nước	Cái	2	2016		79.120.000	0	
10	Bếp á công nghiệp 02 họng	Cái	2	2016		51.318.000	0	
11	Bếp á công nghiệp 03 họng	Cái	2	2016		59.760.000	0	
12	Bếp nướng than đá nhân tạo dùng gas	Cái	1	2016		14.900.000	0	
13	Biển Đảng cộng sản	Cái	1	2019		15.000.000		
14	Bộ lưu điện	Cái	1	2016		87.880.000	0	
15	Bộ sofa tiếp khách	Cái	1	2019		35.000.000	4.375.000	
16	Camera cho phòng họp loại A	Cái	1	2021		71.800.300		
17	Cáp điện ngoài nhà	Cái	1	2019		1.580.759.000	197.594.875	
18	Cáp điện nhà bếp tầng 2	Cái	1	2016		62.500.000	0	
19	Cáp thoát nước nhà bếp tầng 2	Cái	1	2016		10.500.000	0	
20	Công tơ điện 3 pha	Cái	5	2018		72.418.500	0	
21	Công tơ điện 3 pha nhà C	Cái	1	2018		21.186.000	0	
22	Điều hòa nhiệt độ	Cái	1	2018		16.823.000	0	
23	Điều hòa nhiệt độ	Cái	3	2018		36.069.000	0	
24	Điều hòa nhiệt độ	Cái	1	2018		12.370.000	0	
25	Đồng hồ nước	Cái	1	2018		11.781.000	0	
26	Đồng hồ nước	Cái	1	2018		13.167.000	0	
27	Ghế chủ tọa	Cái	1	2019		12.000.000	0	
28	Ghế đại biểu dầy đầu	Cái	26	2019		305.136.000	0	
29	Ghế họp	Cái	32	2019		344.000.000	0	
30	Ghế salon Chủ tọa	Cái	2	2019		22.000.000		
31	Ghế Salon Đại biểu	Cái	14	2019		142.240.000		
32	Hệ thống âm thanh ánh sáng hội trường và camera giám sát ngoài nhà	Cái	1	2019		2.619.826.525	0	
33	Hệ thống âm thanh công cộng	Cái	1	2019		287.845.250	0	
34	Hệ thống âm thanh phòng A108	Cái	1	2016		107.526.000	0	
35	Hệ thống âm thanh phòng A109	Cái	1	2016		86.612.700	0	
36	Hệ thống âm thanh phòng A111	Cái	1	2016		55.653.100	0	
37	Hệ thống âm thanh phòng A113	Cái	1	2016		55.530.200	0	
38	Hệ thống âm thanh phòng A201	Cái	1	2016		60.553.400	0	
39	Hệ thống âm thanh phòng A202	Cái	1	2016		121.795.200	0	
40	Hệ thống âm thanh phòng A203	Cái	1	2016		61.266.000	0	

STT	Danh mục tài sản (chi tiết theo từng loại tài sản)	Đơn vị tính	Số lượng	Năm sử dụng	Diện tích (m2)	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại đến ngày 31/12/2025 (đồng)	Ghi chú
41	Hệ thống âm thanh phòng A207	Cái	1	2016		70.059.000	0	
42	Hệ thống âm thanh phòng A210	Cái	1	2016		103.363.000	0	
43	Hệ thống âm thanh phòng A303	Cái	1	2016		59.693.200	0	
44	Hệ thống âm thanh phòng A305	Cái	1	2016		59.693.200	0	
45	Hệ thống âm thanh phòng A306	Cái	1	2016		127.639.000	0	
46	Hệ thống âm thanh phòng A309	Cái	1	2016		70.059.000	0	
47	Hệ thống âm thanh phòng A314	Cái	1	2016		69.714.900	0	
48	Hệ thống âm thanh phòng A316	Cái	1	2016		69.714.900	0	
49	Hệ thống âm thanh phòng A416	Cái	1	2016		98.870.900	0	
50	Hệ thống camera	Cái	1	2018		652.917.000	0	
51	Hệ thống camera giám sát	Cái	1	2017		2.770.360.000	0	
52	Hệ thống chữa cháy ngoài nhà	Cái	1	2019		309.700.000	38.712.500	
53	Hệ thống điều hòa 2 khối ký túc xá	Cái	1	2019		13.515.712.500	1.689.464.059	
54	Hệ thống điều hòa khối nhà học, giảng đường, hội trường, hiệu bộ, thư viện và căng tin Y tế	Cái	1	2019		9.106.872.500	1.138.359.059	
55	Hệ thống mạng LAN	Cái	1	2016		166.551.190	0	
56	Hệ thống mạng, điện thoại, internet	Cái	1	2019		1.487.390.850	0	
57	Hệ thống thang máy	Cái	1	2019		12.570.800.000	0	
58	Hệ thống truyền hình 02 KTX	Cái	1	2019		109.596.400	0	
59	Hệ thống wifi	Cái	1	2016		3.050.000.000	0	
60	HNTT-Tivi loại 65 inch độ phân giải 4K	Cái	2	2021		42.090.400		
61	Kệ để chân màn 03 tầng x 04 ngăn	Cái	5	2016		92.537.000	0	
62	Mái che khu ký túc xá (nhà D)	Cái	1	2017		198.000.000	0	
63	Máy ảnh Canon 70D ống kính 18 - 135	Cái	1	2016		47.636.000	0	
64	Máy chiếu CASIO Model XJ-V1-ID	Cái	15	2016		243.292.500	0	
65	Máy giặt vắt công nghiệp 50 kg HS-9033	Cái	2	2016		1.642.412.000	0	
66	Máy in A3 - Canon Image CLASS LBP 8780x - HD 70/2016	Cái	7	2017		245.000.000	0	
67	Máy in kim Olivetti PR2 Plus	Cái	1	2022		12.900.000		
68	Máy lau sàn	Cái	4	2016		757.280.000	0	
69	Máy phát điện dự phòng	Cái	1	2019		7.920.184.000	1.122.832.800	
70	Máy Photocopy kỹ thuật số	Cái	1	2016		91.400.000	0	
71	Máy quay Sony 4K FDR-AXP55	Cái	1	2016		48.590.000	0	
72	Máy sấy khô 80 kg HS-9255	Cái	2	2016		1.016.746.000	0	
73	Máy Scan Plustek	Cái	1	2016		19.500.000	0	
74	Máy tính cá nhân - Dell Optiplex 5040 - HD 69/2016	Cái	180	2016		3.046.210.200	0	
75	Máy tính cá nhân Dell Optiplex 7020	Cái	1	2016		15.788.824	0	
76	Máy tính PC	Cái	3	2014		44.343.420	0	
77	Máy trợ giảng CMK - 515W	Cái	6	2016		81.180.000	0	
78	Nồi giữ nóng cơm canh	Cái	2	2016		45.864.000	0	
79	Quầy lễ tân	Cái	1	2016		85.839.500	0	
80	Quầy lễ tân	Cái	1	2016		49.250.000	0	
81	Rèm (Phân hiệu)	Cái	1	2016		248.756.640	0	
82	Thiết bị kết nối mạng	Cái	1	2016		172.610.000	0	
83	Thiết bị máy tính để bàn thông thường - 71/2017/HĐKT/TCT-CMC	Cái	41	2018		494.575.620	0	
84	Ti vi 55 in Samsung UA55K5500AK	Cái	8	2023		85.520.000		
85	Ti vi 55 in Sony KLD-55W800C	Cái	1	2023		13.390.000		
86	Ti vi Samsung 43K5500	Cái	52	2016		725.400.000	0	
87	Ti vi Samsung 55J5500	Cái	2	2016		39.600.000	0	
88	Ti vi Samsung 55K5500	Cái	10	2016		317.800.000	0	

STT	Danh mục tài sản (chi tiết theo từng loại tài sản)	Đơn vị tính	Số lượng	Năm sử dụng	Diện tích (m2)	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại đến ngày 31/12/2025 (đồng)	Ghi chú
89	Tivi Sony 55" KLD-55W800C	Cái	2	2015		65.000.000	0	
90	Tivi Samsung 43J5500	Cái	4	2016		55.800.000	0	
91	Tủ để quần áo	Cái	4	2023		70.400.000		
92	Tủ để quần áo	Cái	179	2016		3.203.746.654	0	
93	Tủ để quần áo	Cái	192	2019		3.440.640.000	0	
94	Tủ đông 6 cánh inox	Cái	1	2016		36.630.000	0	
95	Tủ hấp cơm 50 kg dùng điện	Cái	2	2016		59.920.000	0	
96	Tủ mát 6 cánh inox	Cái	1	2016		32.560.000	0	
97	Tủ phòng ăn	Cái	1	2019		11.730.000		
98	Tum hút mùi kép, kèm phin lọc mỡ, hệ thống đường ống, quạt hút	Cái	1	2016		118.970.000	0	
99	Xe đẩy rác	Cái	1	2016		98.180.000	0	
100	Bàn giáo viên 2018	Lô	1	2018		19.000.000	0	10 Cái
101	Bàn học sinh 2018	Lô	1	2018		260.000.000	0	395 Cái
102	Bàn làm việc 2018	Lô	1	2018		41.000.000	0	20 Cái
103	Bàn máy vi tính	Lô	1	2018		61.200.000	0	184 Cái
104	Bảng điện tử Led	Cái	1	2019		92.000.000	0	
105	Bảng hiệu khu nhà A Phân hiệu 2018	Cái	1	2018		13.334.000	0	
106	Bảng lễ tân trong nhà 2020	Cái	1	2020		31.860.000	2.230.200	
107	Bảng Led 2020	Cái	1	2020		64.400.000	0	
108	Báo cháy tự động	Cái	1	2019		874.424.123	131.163.618	
109	Bình nước uống 2018	Lô	1	2018		76.000.000	0	10 Cái
110	Bộ bàn ghế phòng họp, tiếp khách 2018	Cái	6	2018		150.000.000	0	
111	Bộ bàn ghế salon gỗ-2017	Cái	2	2017		40.000.000	0	
112	Bộ nệm cao su, ga, chăn, màn, gối 2020	Cái	20	2020		290.000.000	0	
113	Camera Wisenet QNO-6022R_2021	Lô	1	2021		120.000.000	0	16 Cái
114	Cáp điện ngoài nhà	Cái	1	2019		1.580.759.000	197.594.875	
115	Cáp mạng	Cái	1	2018		19.474.000	0	
116	Đầu ghi 32 kênh Wisenet XRN 1610 SA 2021	Cái	1	2021		59.100.000	0	
117	Đầu ghi hình 32 kênh	Cái	1	2019		18.014.000	0	
118	Giường cá nhân 1.4 m 2018	Lô	1	2018		82.000.000	0	20 Cái
119	Hệ thống âm thanh ánh sáng hội trường và camera quan sát ngoài nhà	Cái	1	2019		2.619.826.525	0	
120	Hệ thống âm thanh công cộng	Cái	1	2019		287.845.250	0	
121	Hệ thống âm thanh hội trường/2019	Cái	1	2019		107.050.000	0	
122	Hệ thống camera/2019	Lô	1	2019		154.901.000	0	22 Cái
123	Hệ thống chữa cháy ngoài nhà	Cái	1	2019		309.700.000	38.712.500	
124	Hệ thống điện chiếu sáng đường đi 2020	Cái	1	2020		483.565.000	193.426.000	
125	Hệ thống điều hòa 02 khối ký túc xá	Cái	1	2019		13.515.712.500	1.689.464.060	
126	Hệ thống điều hòa khối nhà học, giảng đường, hội trường, hiệu bộ, thư viện và Cổng tin-Y tế	Cái	1	2019		9.566.554.500	1.572.887.772	
127	Hệ thống mạng, điện thoại, internet	Cái	1	2019		1.487.390.850	0	
128	Hệ thống thang máy	Cái	1	2019		12.570.800.000	1.571.350.000	
129	Hệ thống truyền hình 02 KTX	Cái	1	2019		109.596.400	0	
130	Loa full đơn H15	Cái	2	2019		40.896.000	0	
131	Loa Sub 18 S	Cái	2	2019		44.664.000	0	
132	Loa thùng	Cái	2	2019		44.414.000	0	
133	Loa treo tường 2018	Cái	1	2018		41.000.000	0	
134	Màn chiếu Dalite	Cái	1	2018		11.800.000	0	
135	Màn hình camera 55inch LG 55UN7000PTA 2021	Cái	1	2021		60.000.000	0	
136	Măng backdrop quay lễ tân Phân hiệu 2018	Cái	1	2018		29.059.000	0	
137	Màn hình giảng dạy 75 inch Agriang AR 7503 2021	Cái	4	2021		244.000.000	0	

STT	Danh mục tài sản (chi tiết theo từng loại tài sản)	Đơn vị tính	Số lượng	Năm sử dụng	Diện tích (m2)	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại đến ngày 31/12/2025 (đồng)	Ghi chú
138	Màn hình giảng dạy Ariang 75TG11 2022	Cái	4	2022		201.760.000	40.352.000	
139	Máy chiếu Panasonic PT-LW373	Cái	4	2018		71.400.000	0	
140	Máy chủ HPE DL325	Cái	2	2019		212.000.000	0	
141	Máy chủ HPE DL360	Cái	2	2019		520.000.000	0	
142	Máy chủ HPE DL380	Cái	1	2019		490.000.000	0	
143	Máy chụp hình Canon EOS77D	Cái	1	2019		33.184.000	0	
144	Máy hút bụi HC-30	Cái	2	2019		20.014.000	0	
145	Máy hủy giấy PS880C	Cái	1	2019		10.481.000	0	
146	Máy in hai mặt HP LaserJet,	Lô	1	2018		48.000.000	0	6 Cái
147	Máy in thẻ nhựa CS-200E 2021	Cái	1	2021		21.000.000	0	
148	Máy lau sàn HICLEAN HC-522A	Cái	2	2019		51.198.000	0	
149	Máy phát điện	Cái	1	2016		3.895.980.000	0	
150	Máy quét sách Czur ET16 Plut 2021	Cái	1	2021		24.000.000	0	
151	Máy scan Fuji SP-1120 2021	Cái	1	2021		22.000.000	0	
152	Máy tính xách tay DELL 2019	Cái	2	2019		29.000.000	0	
153	Máy vi tính CMS X-Media X436-669	Cái	39	2017		479.700.000	0	
154	Máy vi tính để bàn CMS X - Media X938-669_2018 (Trọn bộ)	Cái	93	2018		1.181.100.000	0	
155	Máy vi tính FPT E10400TTH 2022	Cái	10	2022		148.398.990	29.679.790	
156	Micro 2018	Lô	1	2018		41.000.000	0	10 Cái
157	Pano Led Phân hiệu 2018	Cái	1	2018		52.184.000	0	
158	Quầy lễ tân	Cái	1	2016		49.250.000	0	
159	Quầy lễ tân 2018	Cái	1	2018		27.500.000	0	
160	Router CISCO/ISR4221	Cái	1	2019		90.000.000	0	
161	Switch layer 3 CISCO/WS-C3650-24TS-S	Cái	1	2019		65.000.000	0	
162	Switch layer 2 CISCO/WS-C2960-24TC-L	Cái	2	2019		60.000.000	0	
163	Switch Link hỗ trợ công quang Cisco CBS350-24T-4G-EU 2022	Cái	8	2022		104.639.192	20.927.832	
164	Switch SF250-24P-K9-EU(camera) 2021	Cái	2	2021		42.000.000	0	
165	Tăng âm 2018	Lô	1	2018		71.000.000	0	10 Cái
166	Thảm thi đấu thể thao 2020	Cái	4	2020		288.000.000	0	
167	Thang sắt cứu nạn, cứu hộ nhà C - Huế 2025	Cái	1	2025		2.591.410.480	2.267.484.170	
168	Thiết bị điều khiển Cisco Catalyst C9800-L C-K9 (hệ thống Wifi) 2022	Cái	1	2022		124.548.899	24.909.779	
169	Thiết bị đóng sách	Cái	1	2019		52.146.000	0	
170	Thiết bị hội nghị truyền hình Yealink VC500WP 2021	Cái	1	2021		130.000.000	0	
171	Thiết bị lọc nước Karofi 2022	Cái	4	2022		66.000.000	13.200.000	
172	Thiết bị phát sóng không dây Cisco AIR-AP1832I-S-H9 2022	Cái	1	2022		14.389.898	2.877.978	
173	Thiết bị phát wifi 2020	Cái	6	2020		90.516.000	0	
174	Thiết bị phát wifi CISCO	Cái	10	2019		165.000.000	0	
175	Thiết bị tường lửa 1450	Cái	1	2019		140.000.000	0	
176	Tivi 2020	Lô	1	2020		160.000.000	0	20 Cái
177	Tivi 65inch LG 65UN7000 2021	Cái	1	2021		22.000.000	0	
178	Tivi quan sát camera	Cái	1	2019		15.170.000	0	
179	Tủ để quần áo	Cái	180	2019		3.225.600.000	403.200.000	
180	Tủ để quần áo	Cái	64	2016		1.145.473.664	0	
181	Tủ đựng tài liệu 2018	Lô	1	2018		82.000.000	0	20 Cái
182	Tủ mạng	Cái	1	2018		10.344.000	0	
183	Tủ Rack 3C-R42B11M	Cái	1	2019		13.500.000	0	
	Tổng cộng:		1.427			696.688.071.782	470.656.611.517	

DANH MỤC TÀI SẢN MUA BẢO HIỂM CHÁY NỔ BẮT BUỘC TẠI CƠ SỞ LÂM ĐỒNG

(Kèm theo Đề xuất số 104 /ĐX-QLTS ngày 05/6/2026 của Phòng Quản lý tài sản)

STT	Danh mục tài sản (chi tiết theo từng loại tài sản)	Đơn vị tính	Số lượng	Năm sử dụng	Diện tích (m2)	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại đến ngày 31/12/2025 (đồng)
A	Nhà cửa, vật kiến trúc		30		7.282,3	77.140.436.752	53.589.323.0
1	Bar rượu và lối đi trên không	HT	1	2014	100	2.413.481.867	1.665.302.4
2	Bungalow 2 phòng	HT	9	2014	1.346,4	10.539.925.524	7.571.179.8
3	Bungalow 3 phòng	HT	4	2014	452	6.344.142.391	4.557.208.9
4	Cổng và nhà bảo vệ - Mũi Né	HT	2	2014	32	962.001.824	16.033.3
5	Nhà chính văn phòng - Mũi Né	HT	1	2014	1.262	10.364.670.583	7.989.433.9
6	Nhà hàng lớn - Mũi Né	HT	1	2014	1.142	6.197.668.816	4.451.992.0
7	Nhà hàng nhỏ - Mũi Né	HT	1	2014	100	676.962.311	390.381.9
8	Nhà liên kế 1 tầng	HT	4	2014	648	6.265.152.708	4.500.468.0
9	Nhà liên kế 2 tầng	HT	2	2014	878	14.341.579.945	10.600.817.8
10	Nhà liên kế 3 tầng	HT	2	2014	821,9	13.379.651.442	9.611.049.6
11	Nhà Massage - Mũi Né	HT	1	2014	500	3.098.282.513	2.225.599.0
12	Trạm bơm - Mũi Né	HT	1	2014		591.403.344	9.856.7
13	Trạm xử lý nước thải, thiết bị bể bơi, đài phun nước - Mũi Né	HT	1	2014		1.965.513.484	0
B	Tài sản khác		1.356			24.589.766.243	131.990.0
1	Thiết bị phòng cháy chữa cháy - Mũi Né	HT	1	2014		2.331.152.796	0
2	Sofa phòng khách - Mũi Né	bộ	1	2014		30.683.961	0
3	Bộ bàn ghế phòng họp - Mũi Né	bộ	1	2014		62.504.365	0
4	Hệ tủ rượu quầy bar nhà ăn	HT	1	2014		48.557.110	0
5	Phòng hội trường - Mũi Né	HT	1	2014		53.613.403	0
6	Thiết bị âm thanh - Mũi Né	HT	1	2014		703.360.168	0
7	Điều hòa treo tường công suất 50.000 BTU/h	cái	13	2014		672.953.284	0
8	Hệ thống truyền hình cáp - Mũi Né	HT	1	2014		42.390.692	0
9	Giá Inox treo tường để đồ (11200*300*1,2mm)	cái	1	2014		37.919.000	0
10	Hệ thống hút mùi nhà bếp - Mũi Né	HT	1	2014		88.409.446	0
11	Máy phát điện cơ sở Bình Thuận - Bảo hiểm xã hội Việt Nam cấp	cái	1	2020		1.485.000.000	0
12	Lắp đặt cáp tivi - Mũi Né	HT	1	2014		37.690.290	0
13	Đường dây trung thế và trạm biến áp - Mũi Né	HT	1	2014		2.650.402.397	131.990.0
14	Hệ thống điện chiếu sáng ngoài, điện tổng, chống sét - Mũi Né	HT	1	2014		2.771.625.394	0
15	Hệ thống thoát nước mưa, nước thải, cấp nước - Mũi Né	HT	1	2014		2.481.586.734	0
16	Mạng thông tin liên lạc điện thoại - cơ sở Mũi Né	HT	1	2014		689.630.966	0
17	Hệ thống mạng Internet - Mũi Né	HT	1	2014		503.310.661	0
18	Xe buýt điện	cái	2	2014		181.818.182	0
19	Tủ đông Alaska	cái	1	2015		10.699.000	0
20	Bàn ghế làm việc Phó Giám đốc	bộ	1	2014		11.364.430	0
21	Sân khấu rời	cái	1	2019		14.850.000	0
22	Tủ tài liệu Phó Giám đốc	cái	1	2014		15.910.202	0
23	Tủ hấp cơm	cái	1	2125		20.454.545	0
24	Bàn ghế làm việc Giám đốc	bộ	1	2014		20.455.974	0
25	Quạt công nghiệp công suất 3.2kw	cái	1	2014		23.090.000	0
26	Tủ tài liệu Giám đốc	cái	1	2014		25.001.746	0
27	Bếp hầm chuyên dụng Inox	cái	2	2014		28.439.000	0
28	Tivi 40"LCD(KLD-40R452A)	cái	2	2014		33.723.888	0
29	Điều hòa treo tường 24000BTU/h	cái	3	2014		49.420.206	0
30	Tủ tài liệu nhân viên	cái	7	2014		51.708.153	0
31	Sofa bugalow 3	bộ	4	2014		61.367.924	0

STT	Danh mục tài sản (chi tiết theo từng loại tài sản)	Đơn vị tính	Số lượng	Năm sử dụng	Diện tích (m2)	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại đến ngày 31/12/2025 (đồng)
32	Máy chiếu Hội trường	cái	1	2019		62.700.000	0
33	Bếp Á chuyên dụng 02 lỗ	cái	3	2014		71.438.001	0
34	Bộ bàn ăn 6 ghế	bộ	36	2014		104.456.052	0
35	Tủ quần áo nhỏ	cái	12	2014		129.554.508	0
36	Máy điều hòa đứng (Alaska)	cái	4	2019		168.400.000	0
37	Bộ bàn nước	bộ	48	2014		190.922.448	0
38	Sofa bugalow 2	bộ	18	2014		245.471.688	0
39	Tủ lạnh 90l	cái	101	2014		335.332.221	0
40	Bộ bàn ăn VIP 6 ghế	bộ	12	2014		357.865.896	0
41	Bàn ghế làm việc trong phòng	bộ	117	2014		385.595.145	0
42	Kệ tivi	cái	118	2014		529.696.100	0
43	Điều hòa treo tường 18000BTU/h	cái	42	2014		800.467.416	0
44	Điều hòa treo tường 12000BTU/h	cái	89	2014		1.265.004.170	0
45	Tivi 32"LCD(KLD-32R410B)	cái	115	2014		1.300.690.250	0
46	Ghế hội trường	cái	477	2014		1.300.999.851	0
47	Tủ quần áo lớn	cái	106	2014		2.102.078.580	0
	Tổng cộng:					101.730.202.995	53.721.313.67

DANH MỤC TÀI SẢN MUA BẢO HIỂM CHÁY NỔ BẮT BUỘC TẠI CƠ SỞ CẦU KIỂU

(Kèm theo Đề xuất số 104/ĐX-QLTS ngày 08/6/2026 của Phòng Quản lý tài sản)

STT	Danh mục tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Diện tích (m ²)	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại đến 31/12/2025 (đồng)	Ghi chú
A	Nhà làm việc	Cái	1	7.300	2008	48.706.570.960	32.007.175.199	
B	Tài sản khác		12			5.715.802.815	0	
1	Cửa cổng tự động bằng hợp kim nhôm	Cái	1		2008	39.490.418	0	
2	Cửa cuốn	Cái	1		2008	13.906.000	0	
3	Vách ngăn kính 12 li cường lực	Cái	1		2008	99.894.420	0	
4	Trạm biến thế (QĐ 1304/QĐ-BHXX ngày 4/10/2012)	Công trình	1		2008	477.045.962	0	
5	Thang máy Nippon P750 - Co800 - 90 IOS/O (1304/QĐ-BHXX ngày 4/10/2012)	Cái	1		2008	1.024.500.000	0	
6	Thang máy Nippon P750 - Co800 - 90 IOS/O (1304/QĐ-BHXX ngày 4/10/2012)	Cái	1		2008	1.024.500.000	0	
7	Kim thu sét Ingesco - E45 (1304/QĐ-BHXX ngày 4/10/2012)	Cái	1		2008	26.250.000	0	
8	Máy bơm chữa cháy động cơ điện EBERA - JAPAN (1304/QĐ-BHXX ngày 4/10/2012)	Cái	1		2008	94.500.000	0	
9	Máy bơm chữa cháy động cơ điện EBERA - JAPAN (1304/QĐ-BHXX ngày 4/10/2012)	Cái	1		2008	94.500.000	0	
10	Thiết bị mạng máy tính và điện thoại (QĐ 1304/QĐ-BHXX ngày 4/10/2012)	Hệ thống	1		2008	2.474.584.015	0	
11	Quầy giao dịch	Cái	1		2008	32.032.000	0	
12	Quầy giao dịch	Cái	1		2008	314.600.000	0	
	Tổng cộng		13			54.422.373.775	32.007.175.199	

DANH MỤC TÀI SẢN MUA BẢO HIỂM CHÁY NỔ BẮT BUỘC TẠI CƠ SỞ LONG TRƯỜNG

(Kèm theo Đề xuất số 104/ĐX-QLTS ngày 07/7/2026 của Phòng Quản lý tài sản)

Stt	Danh mục tài sản (chi tiết theo từng loại tài sản)	Đơn vị tính	Số lượng	Năm sử dụng	Diện tích (m2)	Nguyên giá	Giá trị còn lại đến 31/12/2025 (đồng)
A	Nhà, công trình						
1	Khu hành chính, giảng đường (Nhà A, B, C) CS Long Trường	Cái	1	2019	25.388	286.211.428.032	261.214.390.970
2	Ký túc xá A (Nhà K) CS Long Trường	Cái	1	2019	12.747,1	129.710.010.771	111.605.805.010
3	Ký túc xá B (Nhà L) CS Long Trường	Cái	1	2019	12.728,5	136.147.323.566	117.144.633.290
4	Khu nhà ăn - TDĐT CS Long Trường	Cái	1	2019	3.685	41.609.601.886	35.784.257.620
5	Khối nhà trạm biến thế CS Long Trường	Cái	1	2019	624,6	4.668.440.635	2.038.101.120
6	Nhà rác	Cái	1	2025		200.388.386	195.378.670
7	Bể xử lý nước thải	HT	1	2019		2.484.533.472	
8	Trạm biến áp 500KVA	Cái	1	2019		1.213.136.000	363.940.790
9	Trạm biến áp 7200KVA	Cái	1	2019		32.481.596.000	9.744.478.790
B	Tài sản khác						
1	2000M Rèm nhựa cuốn roman	HT	1	2019		1.846.828.200	230.853.520
2	80M Rèm vải cuốn romance	HT	1	2019		105.000.080	13.125.010
3	Bàn ăn (khu cafe)	Cái	47	2019		68.009.000	
4	Bàn ăn (nhà ăn)	Cái	36	2019		130.752.000	
5	Bàn ăn Vip	Cái	3	2019		39.840.000	
6	Bàn bóng bàn	Cái	6	2019		10.150.000	
7	Bàn chủ tọa sân khấu	Cái	3	2019		9.373.000	
8	Bàn chức năng 05	Cái	1	2020		19.800.000	
9	Bàn đọc BD	Cái	61	2019		571.753.000	
10	Bàn đọc BD1	Cái	66	2019		309.276.000	
11	Bàn ghế họp, tiếp khách	Bộ	2	2017		20.000.000	
12	Bàn ghế làm việc B1	Bộ	5	2019		47.775.000	
13	Bàn ghế làm việc B2 (trong phòng KTX B)	Bộ	390	2019		3.049.800.000	
14	Bàn giáo viên (24 phòng học)	Cái	24	2019		134.976.000	
15	Bàn giữa phòng	Cái	2	2019		22.494.000	
16	Bàn học viên (120 chỗ)	Cái	132	2019		594.000.000	
17	Bàn hội trường	Cái	210	2019		1.574.580.000	
18	Bàn họp	Cái	1	2019		155.582.000	19.447.750
19	Bàn họp	Cái	1	2019		90.124.000	11.265.500
20	Bàn họp (KTX)	Cái	1	2019		24.113.000	
21	Bàn họp Giám đốc	Cái	1	2019		9.487.000	
22	Bàn họp lớn	Cái	2	2019		223.886.000	13.992.870
23	Bàn họp lớn	Cái	1	2019		231.475.000	28.934.370
24	Bàn họp nhỏ	Cái	72	2019		539.856.000	
25	Bàn họp Phó Giám đốc	Cái	1	2019		9.487.000	
26	Bàn kiểu 01 TV	Cái	1	2024		33.806.202	25.354.650
27	Bàn làm việc B2 (trong phòng KTX B)	Cái	3	2019		23.460.000	
28	Bàn làm việc nhân viên (KTX)	Cái	12	2020		48.384.000	
29	Bàn máy tính	Cái	18	2019		42.192.000	
30	Bàn máy vi tính 1,5m	Cái	16	2023		18.316.800	
31	Bàn máy vi tính 1,6m	Cái	85	2023		101.898.000	
32	Bàn trà kẹp	Cái	7	2019		39.368.000	
33	Bàn, ghế làm việc	Cái	9	2017		45.000.000	
34	Băng ghế 06 TV	Cái	1	2024		75.124.894	56.343.670
35	Bảng số 1 (TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI CHÍNH - MARKETING) Khối nhà A	Cái	1	2024		453.272.498	339.954.370
36	Bảng số 10 (TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI CHÍNH - MARKETING) Khối nhà L	Cái	1	2024		538.817.459	404.113.050
37	Bảng số 11 (UFM) Khối nhà K	Cái	1	2024		121.488.295	91.116.220

Stt	Danh mục tài sản (chi tiết theo từng loại tài sản)	Đơn vị tính	Số lượng	Năm sử dụng	Diện tích (m2)	Nguyên giá	Giá trị còn lại đến 31/12/2025 (đồng)
38	Bảng số 2 (TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI CHÍNH -	Cái	1	2024		200.538.843	150.404.131
39	Bảng số 3 (SÁNG TẠO-KHÁC BIỆT-HIỆU QUẢ-	Cái	1	2024		347.152.827	260.364.619
40	Bảng số 4 (UFM) Khối nhà A	Cái	1	2024		124.388.142	93.291.106
41	Bảng số 5 (UFM) Khối nhà A	Cái	1	2024		119.099.261	89.324.445
42	Bảng số 7 (KHU THỂ THAO ĐA NĂNG) Khối nhà	Cái	1	2024		119.435.750	89.576.812
43	Bảng số 8 (UFM) Khối nhà I	Cái	1	2024		31.946.173	23.959.629
44	Bảng số 9 (UFM-LOGO) Khối nhà K	Cái	1	2024		1.050.020.438	787.515.328
45	Bếp từ hồng ngoại Sunhouse Apex APB9982 - Phòng thực hành du lịch	Cái	1	2020		20.000.000	
46	Biển ĐCS	Cái	2	2019		33.740.000	
47	Biển ĐCS Việt Nam	Cái	1	2019		11.247.000	
48	Bộ bàn ghế Sofa nhỏ - Phòng thực hành du lịch	Bộ	1	2020		20.000.000	
49	Bộ lưu điện UPS Rack Online 10KVA	Cái	1	2025		51.614.600	43.012.166
50	Bộ phát wifi hành lang	Cái	41	2023		210.346.400	
51	Bộ phát wifi phòng học, phòng làm việc	Cái	69	2023		313.467.000	
52	Bộ phát wifi Unifi UAP-AC-HD	Cái	30	2025		239.754.000	
53	Bộ sofa SF02	Bộ	3	2019		92.838.000	11.604.747
54	Bộ sofa SF03	Bộ	1	2019		14.468.000	
55	Bục để tượng Bác	Cái	1	2019		9.500.000	
56	Bục phát biểu HT800	Cái	1	2019		9.373.000	
57	Bục tượng bác	Cái	1	2019		14.059.000	
58	Bục tượng bác	Cái	1	2019		14.059.000	
59	Cổng an ninh 2 cánh 1 lối đi sử dụng công nghệ RFID	Cái	1	2024		420.001.726	315.001.294
60	Cổng an ninh 3 cánh 2 lối đi sử dụng công nghệ RFID	Cái	1	2024		643.531.737	482.648.801
61	Cổng an ninh Thư viện 2 lối vào (Thư viện Long Trường)	Cái	1	2023		602.622.362	376.638.975
62	Đệm	Cái	417	2019		1.894.014.000	
63	Đệm G3 (giường khám bệnh)	Cái	5	2019		20.090.000	
64	Ghế ăn (nhà ăn)	Cái	231	2019		217.602.000	
65	Ghế ăn (phòng vip)	Cái	18	2019		37.566.000	
66	Ghế cà phê	Cái	30	2019		126.600.000	
67	Ghế cafe GA3	Cái	4	2019		46.624.000	
68	Ghế chờ (KTX)	Cái	2	2019		11.792.000	
69	Ghế chờ phòng hóa trang	Cái	3	2019		17.796.000	
70	Ghế chủ tọa sân khấu	Cái	7	2019		32.802.000	
71	Ghế đọc (thư viện)	Cái	484	2019		455.928.000	
72	Ghế đọc; Ghế khách đợi khám; Ghế ăn	Cái	106	2019		72.398.000	
73	Ghế giáo viên các phòng học	Cái	27	2019		70.848.000	
74	Ghế học viên (120 chỗ)	Cái	264	2019		1.113.552.000	
75	Ghế hội trường dây đầu (ghế họp đại biểu)	Cái	56	2019		236.208.000	
76	Ghế hội trường dây sau (ghế họp dây sau)	Cái	543	2019		610.875.000	
77	Ghế hội trường trên tầng lửng	Cái	168	2019		1.417.080.000	
78	Ghế họp (KTX)	Cái	10	2019		30.140.000	
79	Ghế làm việc (KTX)	Cái	10	2019		14.940.000	
80	Ghế nệm gấp liền bàn gỗ	Cái	50	2023		27.000.000	
81	Ghế Salon Chủ tọa	Cái	2	2019		37.492.000	
82	Ghế Salon Đại biểu	Cái	10	2019		168.700.000	
83	Ghế xếp sinh viên	Cái	202	2023		80.719.200	
84	Giá để tạp chí	Cái	7	2019		85.295.000	
85	Giá sắt cố định	Cái	56	2019		419.888.000	
86	Giá sắt để đồ (KTX)	Cái	235	2019		612.175.000	
87	Giữ nóng cơm canh 2 nồi	Cái	2	2019		91.414.000	11.426.750
88	Giữ nóng thức ăn 5 khay	Cái	2	2019		95.816.000	11.976.998
89	Giường khám và nghỉ	Cái	5	2019		30.150.000	
90	Giường nghỉ nhân viên G2	Cái	417	2019		3.848.910.000	

Stt	Danh mục tài sản (chi tiết theo từng loại tài sản)	Đơn vị tính	Số lượng	Năm sử dụng	Diện tích (m2)	Nguyên giá	Giá trị còn lại đến 31/12/2025 (đồng)
91	Giường ngủ G1	Cái	4	2019		72.344.000	
92	Giường tầng tích hợp bàn học	Cái	30	2025		87.600.000	
93	Gỗ veneer vân sồi cắt CNC - 176.32M	Cái	1	2019		635.618.329	100.892.240
94	Hệ thống âm thanh 02 Phòng họp (A113)	HT	1	2019		1.023.015.722	
95	Hệ thống âm thanh công cộng khu Hành chính - Giảng đường (Nhà A)	HT	1	2019		501.570.668	
96	Hệ thống âm thanh Hội trường 800 chỗ	HT	1	2019		2.527.581.031	743.526.860
97	Hệ thống âm thanh KTX A (Nhà K)	HT	1	2019		526.723.299	
98	Hệ thống âm thanh KTX B (nhà L)	HT	1	2019		524.152.305	
99	Hệ thống âm thanh nhà ăn	HT	1	2019		202.054.773	
100	Hệ thống âm thanh phòng học	HT	1	2019		2.753.775.977	
101	Hệ thống âm thanh Phòng họp 200 chỗ	HT	1	2019		3.120.253.244	
102	Hệ thống âm thanh Phòng họp tác Quốc tế	HT	1	2019		1.420.581.755	
103	Hệ thống ánh sáng Hội trường 800	HT	1	2025		904.691.245	894.914.310
104	Hệ thống camera khu hành chính	HT	1	2019		1.486.730.378	
105	Hệ thống camera khu ký túc xá A	HT	1	2019		787.552.419	
106	Hệ thống camera khu ký túc xá B	HT	1	2019		787.552.419	
107	Hệ thống camera khu nhà ăn	HT	1	2019		242.659.519	
108	Hệ thống cấp thoát nước	HT	1	2019		6.111.671.133	
109	Hệ thống đèn sân vườn	HT	1	2025		107.816.780	102.425.940
110	Hệ thống ĐHKK - Thông gió (Khối nhà A) Giảng	HT	1	2019		41.971.688.525	5.246.461.060
111	Hệ thống ĐHKK - Thông gió Khối Nhà ăn - TĐTT	HT	1	2019		10.149.278.196	1.268.659.770
112	Hệ thống ĐHKK - Thông gió KTX (Khối nhà K)	HT	1	2019		20.801.396.446	2.600.174.550
113	Hệ thống ĐHKK - Thông gió KTX (Khối nhà L)	HT	1	2019		21.400.849.833	3.210.127.470
114	Hệ thống điện CS Long Trường	HT	1	2019		48.436.909.825	14.531.072.940
115	Hệ thống PCCC Khu Hành chính - Giảng đường (Nhà	HT	1	2019		2.366.971.175	295.871.390
116	Hệ thống PCCC Khu nhà ăn - TĐTT	HT	1	2019		279.855.490	41.978.320
117	Hệ thống PCCC KTX A (Nhà K)	HT	1	2019		2.845.143.079	355.642.880
118	Hệ thống PCCC KTX B (Bơm điện 150HP)	HT	1	2019		430.733.680	53.841.710
119	Hệ thống PCCC KTX B (Bơm Diesel 150HP)	HT	1	2019		570.851.866	85.627.770
120	Hệ thống PCCC Nhà L (HT chữa cháy, báo cháy KTX	HT	1	2019		3.177.436.552	397.179.560
121	Hệ thống PCCC Nhà trạm biển thể	HT	1	2019		2.601.071.586	390.160.730
122	Hệ thống PCCC tổng thể	HT	1	2019		1.045.591.841	156.838.770
123	HỆ THỐNG PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY KỶ	HT	1	2019		15.049.731	
124	Hệ thống thiết bị Lan-Tel khu hành chính	HT	1	2019		6.392.672.501	
125	Hệ thống Thiết bị Lan-Tel khu nhà ăn (Nhà H)	HT	1	2019		51.724.193	
126	Hệ thống thiết bị Lan-Tel KTX A (Nhà K)	HT	1	2019		3.624.714.349	
127	Hệ thống thiết bị Lan-Tel KTX B (Nhà L)	HT	1	2019		3.605.490.968	
128	Hệ thống Thiết bị truyền hình khu hành chính	HT	1	2019		85.816.209	
129	Hệ thống Thiết bị truyền hình khu nhà ăn	HT	1	2019		63.280.423	
130	Hệ thống Thiết bị truyền hình KTX A (Nhà K)	HT	1	2019		551.680.668	
131	Hệ thống Thiết bị truyền hình KTX B (Nhà L)	HT	1	2019		549.928.460	
132	Hệ thống tưới nước tự động	HT	1	2025		266.173.319	252.864.650
133	Hệ thống xử lý nước thải CS Long Trường	HT	1	2019		3.617.563.405	1.183.328.720
134	Hộp phối quang	Cái	12	2023		17.331.600	
135	Kệ đựng hồ sơ; kệ trang trí	Cái	3	2019		25.920.000	
136	Kệ giấy KG3	Cái	1	2019		10.047.000	
137	Kệ giấy, kệ hành lý	Cái	162	2019		532.170.000	
138	Kệ sách cong TV	Cái	1	2024		85.771.165	64.328.370
139	Kệ sách thấp KTV1 (thư viện)	Cái	6	2019		30.930.000	
140	Kệ ti vi KT1	Cái	8	2019		96.456.000	
141	Kệ ti vi KT2	Cái	164	2019		538.740.000	
142	Kết sắt	Cái	1	2017		9.800.000	
143	Kiosk trao đổi trong khu vực trao đổi mở TV	Cái	3	2024		354.160.215	88.540.050
144	Lò nướng điện Berjaya 1 tầng 2 khay	Cái	1	2023		18.000.000	

Stt	Danh mục tài sản (chi tiết theo từng loại tài sản)	Đơn vị tính	Số lượng	Năm sử dụng	Diện tích (m2)	Nguyên giá	Giá trị còn lại đến 31/12/2025 (đồng)
145	Loa kéo di động	Cái	2	2022		14.800.000	
146	Loa kéo di động	Cái	1	2019		20.000.000	
147	Màn hình Led - P3 Hội trường A	Cái	1	2021		288.288.000	
148	Màn hình Led Hội trường 800	Cái	1	2025		1.098.019.089	1.205.593.833
149	Màn hình thông tin có cảm ứng	Cái	1	2024		88.615.754	66.461.814
150	Máy báo giờ tự động MS2.22	Cái	1	2023		8.800.000	
151	Máy CASSETTE	Cái	8	2021		18.320.000	
152	Máy chủ dạng Rack x3650M3	Cái	1	2012		112.726.698	
153	Máy chủ phòng thực hành tin học CS I và CS II	Cái	1	2009		147.866.200	
154	Máy đánh bột bánh mì	Cái	1	2023		9.612.000	
155	Máy điều hòa Daikin 1.5HP	Cái	1	2019		14.800.000	
156	Máy đọc mã vạch thư viện	Cái	2	2010		22.009.900	
157	Máy hút bụi	Cái	2	2017		38.800.000	
158	Máy in	Cái	2	2024		16.499.998	
159	Máy in	Cái	2	2012		20.251.000	
160	Máy In	Cái	2	2013		29.999.200	
161	Máy lạnh	Cái	1	2019		29.869.000	
162	Máy lọc nước Karofi	Cái	14	2024		92.092.000	
163	Máy nhồi bột đánh trứng cao cấp B10, UKOEO B10	Cái	1	2020		12.000.000	
164	Máy PC chuyên dùng HP ProDesk 600 G2 SFF	Cái	1	2017		17.914.600	
165	Máy phát điện 2000KVA	Cái	2	2019		23.430.000.000	2.928.750.000
166	Máy phát điện Bruno 66KVA/60KV	Cái	1	2004		256.307.000	
167	Máy scan 2 mặt tự động không dây	Cái	1	2024		33.191.308	19.914.784
168	Máy tính xách tay	Cái	1	2025		13.583.700	
169	Máy trợ giảng	Cái	6	2023		12.312.000	
170	Máy vi tính	Cái	3	2020		30.000.000	
171	Máy vi tính	Cái	13	2012		141.745.110	
172	Máy vi tính	Cái	15	2019		188.482.800	
173	Máy vi tính	Cái	2	2022		26.676.530	
174	Máy vi tính	Cái	1	2022		14.457.599	
175	Máy vi tính	Cái	1	2022		14.918.165	
176	Máy vi tính	Cái	1	2020		14.938.000	
177	Máy vi tính	Cái	4	2021		60.984.000	
178	Máy vi tính	Cái	1	2017		16.588.000	
179	Máy vi tính	Cái	41	2021		857.351.000	
180	Máy vi tính	Cái	41	2021		990.801.900	
181	Máy vi tính Asus D700MD	Cái	1	2024		14.920.400	
182	Máy vi tính Asus D700MD	Cái	1	2024		14.920.400	
183	Máy vi tính Asus D700MD	Cái	1	2024		15.895.000	
184	Máy vi tính Asus D700MD	Cái	2	2024		31.790.000	
185	Máy vi tính Asus D700MD	Cái	10	2024		149.204.000	
186	Máy vi tính Asus D700MD	Cái	32	2024		508.640.000	
187	Máy vi tính Asus D700MD	Cái	32	2024		508.640.000	
188	Máy vi tính Asus D700MD	Cái	41	2024		651.695.000	
189	Máy vi tính Asus D700MD	Cái	42	2024		667.590.000	
190	Máy vi tính Asus D700MD	Cái	42	2024		667.590.000	
191	Máy vi tính Asus D700MD	Cái	42	2024		667.590.000	
192	Máy vi tính để bàn	Cái	4	2017		51.012.720	
193	Máy vi tính Lenovo	Cái	1	2025		15.000.000	
194	Micro không dây hội trường	Cái	3	2022		67.221.000	
195	Mini Bar MB1	Cái	164	2019		708.480.000	
196	Mini Bar MB2	Cái	6	2019		35.208.000	
197	Ống hút gió làm bằng tôn tráng kẽm	Cái	1	2019		21.936.000	
198	Phòng, cánh gà, trang trí hội trường (HT200)	Cái	1	2019		23.399.991	
199	Phòng, cánh gà, trang trí hội trường CS Long Trường	Cái	1	2019		190.593.000	23.824.125

Stt	Danh mục tài sản (chi tiết theo từng loại tài sản)	Đơn vị tính	Số lượng	Năm sử dụng	Diện tích (m2)	Nguyên giá	Giá trị còn lại đến 31/12/2025 (đồng)
200	Quạt hơi nước	Cái	6	2024		38.808.000	
201	Quạt thổi sàn	Cái	3	2025		11.664.000	
202	Quầy lễ tân	Cái	1	2019		14.420.000	
203	Quầy mượn sách QMS1	Cái	3	2019		292.422.000	36.552.750
204	Quầy mượn sách QMS1	Cái	3	2019		292.422.000	
205	Quầy mượn sách QMS2	Cái	1	2019		19.404.000	
206	Quầy phục vụ QPV1	Cái	1	2019		75.894.000	9.486.750
207	Quầy phục vụ QPV2	Cái	1	2019		66.313.000	8.289.120
208	Quầy Reception TV	Cái	1	2024		171.714.044	128.785.530
209	Rèm cửa	m2	75	2018		93.720.000	
210	Rèm vải RV11A kích thước 6950x1900	Cái	1	2019		11.900.000	
211	Rèm vải RV1A	Cái	1	2019		19.223.000	
212	Rèm vải RV3A	Cái	1	2019		33.598.000	4.199.740
213	Rèm vải RV4A	Cái	1	2019		8.345.000	
214	Rèm vải RV5A	Cái	1	2019		17.009.000	
215	Rèm vải RV6A	Cái	1	2019		8.652.000	
216	Rèm vải RV8A	Cái	1	2019		8.733.000	
217	Rèm vải (phòng bia KTX)	Cái	14	2019		85.064.000	
218	Rèm vải (Phòng nghỉ KTX)	Cái	169	2019		1.466.920.000	
219	Rèm vải bổ sung RV1B	Cái	1	2019		10.127.000	
220	Rèm vải bổ sung RV4	Cái	11	2019		78.650.000	
221	Rèm vải bổ sung RV5	Cái	1	2019		8.680.000	
222	Rèm vải RV3	Cái	1	2019		11.574.000	
223	Rèm vải RV3	Cái	1	2019		11.574.000	
224	Rèm vải RV3	Cái	1	2019		11.574.000	
225	Sofa	Cái	2	2019		29.994.000	
226	Switch	Cái	1	2020		19.735.031	
227	Switch 24 cổng cho hệ thống camera TV	Cái	2	2024		70.452.252	42.271.340
228	Switch chuyển mạch CRS 317-1G-16S	Cái	1	2025		12.043.700	
229	Switch chuyển mạch trung tâm CRS 317-1G	Cái	2	2023		26.305.400	
230	Switch chuyển mạch trung tâm MikroTik CRS312	Cái	1	2025		17.027.000	
231	Switch POE 48 Port	Cái	6	2023		163.350.000	
232	Thang máy khu Hành chính - Giăng đường	Cái	1	2019		2.020.000.000	252.500.000
233	Thang máy khu Hành chính - Giăng đường	Cái	1	2019		2.020.000.000	252.500.000
234	Thang máy khu Hành chính - Giăng đường	Cái	1	2019		2.060.000.000	257.500.000
235	Thang máy khu Hành chính - Giăng đường	Cái	1	2019		2.060.000.000	257.500.000
236	Thang máy khu Hành chính - Giăng đường	Cái	1	2019		2.100.000.000	262.500.000
237	Thang máy khu Hành chính - Giăng đường	Cái	1	2019		2.100.000.000	262.500.000
238	Thang máy khu Hành chính - Giăng đường	Cái	1	2019		2.160.000.000	270.000.000
239	Thang máy khu nhà ăn	Cái	1	2019		338.675.000	42.334.370
240	Thang máy KTX A (Thang 1)	Cái	1	2019		2.984.000.000	373.000.000
241	Thang máy KTX A (Thang 2)	Cái	1	2019		2.270.000.000	283.750.000
242	Thang máy KTX A (Thang 3)	Cái	1	2019		2.270.000.000	283.750.000
243	Thang máy KTX B (Thang 1)	Cái	1	2019		2.984.000.000	373.000.000
244	Thang máy KTX B (Thang 2)	Cái	1	2019		2.270.000.000	283.750.000
245	Thang máy KTX B (Thang 3)	Cái	1	2019		2.270.000.000	283.750.000
246	Thang nhôm trượt	Cái	1	2018		20.500.000	
247	Thiết bị cân bằng tải 4S-CCR2116-12G	Cái	1	2025		23.953.400	
248	Thiết bị cân bằng tải Router CCR2116-12G	Cái	2	2023		58.586.000	
249	Thiết bị kiểm kê cầm tay	Cái	1	2024		223.871.015	167.903.260
250	Thiết bị mượn/trả tự động (self service)	Cái	1	2024		398.377.821	298.783.360
251	Thiết bị router SRX 220 HZ	Cái	2	2018		91.500.000	
252	Thiết bị trả sách 24/7 sử dụng công nghệ RFID	Cái	1	2024		1.068.258.787	801.194.080
253	Thiết bị tường lửa Juniper SRX 320	Cái	1	2019		89.601.600	
254	Ti vi 55inch	Cái	1	2018		18.000.000	

Stt	Danh mục tài sản (chi tiết theo từng loại tài sản)	Đơn vị tính	Số lượng	Năm sử dụng	Diện tích (m ²)	Nguyên giá	Giá trị còn lại đến 31/12/2025 (đồng)
255	Tivi 85inch Samsung	Cái	5	2023		171.950.000	70.633.600
256	Tivi 85inch trình chiếu - Nhà K	Cái	2	2024		63.674.000	38.204.400
257	Tivi 40 inch	Cái	2	2018		16.000.000	
258	Tivi 55 inch - phòng thực hiện du lịch	Cái	1	2020		20.000.000	
259	Tivi 85inch Samsung - A003 LT	Cái	1	2023		34.390.000	14.126.720
260	Tivi Sam Sung 55 inch phòng thực hành Du lịch CS	Cái	3	2021		66.000.000	
261	Tivi Sam sung 75 inch QA75Q65KXXV	Cái	2	2023		47.306.000	
262	Tivi Sam sung 75 inch QA75Q65KXXV	Cái	2	2023		47.306.000	
263	Trạm lập trình/Trạm lưu thông sử dụng công nghệ	Cái	2	2024		114.750.134	86.062.598
264	Trạm lập trình/Trạm lưu thông sử dụng công nghệ	Cái	1	2023		53.727.728	33.579.830
265	Tranh treo tường	Cái	168	2019		1.350.384.000	
266	Tủ bếp đựng dụng cụ, trang thiết bị	Cái	3	2023		57.000.000	
267	Tủ cơm 80 kg	Cái	2	2019		130.266.000	16.283.250
268	Tủ đồ 12 ngăn	Cái	5	2019		35.575.000	
269	Tủ đồ 18 ngăn	Cái	9	2019		78.552.000	
270	Tủ đựng chìa khóa	Cái	1	2018		19.620.000	
271	Tủ gỗ đựng tài liệu	Cái	2	2017		10.000.000	
272	Tủ hồ sơ cao 2	Cái	1	2020		24.200.000	
273	Tủ hồ sơ cao THS1	Cái	2	2019		9.486.000	
274	Tủ hồ sơ cao THS2	Cái	3	2019		40.812.000	
275	Tủ Locker TV	Cái	1	2024		98.735.588	74.051.690
276	Tủ mát 4 cánh	Cái	1	2019		71.150.000	8.893.750
277	Tủ mát Sanaky VH-258K 250 lít - Phòng thực hành du lịch	Cái	1	2020		12.000.000	
278	Tủ nước	Cái	4	2019		44.988.000	
279	Tủ quần áo 1	Cái	3	2020		77.550.000	
280	Tủ quần áo TA1	Cái	5	2019		104.355.000	
281	Tủ quần áo TA2	Cái	98	2020		1.576.330.000	
282	Tủ quần áo TA3	Cái	66	2021		1.381.710.000	
283	Tủ quần áo tại phòng thực hành khách sạn	Cái	1	2022		15.400.000	
284	Tủ Rack mạng 42U-D800	Cái	2	2022		22.820.876	
285	Tủ rượu	Cái	1	2019		73.996.000	9.249.499
286	Tủ rượu (nhỏ)	Cái	1	2020		39.844.000	4.980.499
287	Tủ sách 03 TV	Cái	1	2024		33.806.202	25.354.650
288	Tủ sách 05 TV	Cái	1	2024		93.906.118	70.429.588
289	Tủ sắt tài liệu	Cái	10	2017		10.000.000	
290	Tủ thấp	Cái	1	2019		16.870.000	
291	Tủ trưng bày 01 TV	Cái	1	2024		160.981.916	120.736.436
292	Tủ trưng bày 02 TV	Cái	1	2024		144.883.725	108.662.793
293	Tủ trưng bày 03 TV	Cái	4	2024		261.863.916	196.397.932
	TỔNG CỘNG					938.142.535.246	584.494.683.425

DANH MỤC TÀI SẢN MUA BẢO HIỂM CHÁY NỔ BẮT BUỘC TẠI CƠ SỞ TÂN THUẬN

(Kèm theo Đề xuất số 104/ĐX-QLTS ngày 07/7/2026 của Phòng Quản lý tài sản)

Stt	Danh mục tài sản (chi tiết theo từng loại tài sản)	Đơn vị tính	Số lượng	Năm sử dụng	Diện tích (m2)	Nguyên giá	Giá trị còn lại đến 31/12/2025 (đồng)
A	Nhà, công trình						
1	Nhà ký túc xá 2/4 Trần Xuân Soạn	Cái	1	2018	10.208	83.805.170.858	75.581.358.287
2	Nhà Thư viện 2/4 Trần Xuân Soạn	Cái	1	2018	15.246	107.046.314.987	96.476.787.881
3	Nhà bảo vệ 2/4 Trần Xuân Soạn	Cái	1	2018	47	437.486.402	393.809.714
4	Trạm điện hạ thế 2/4 Trần Xuân Soạn	Cái	1	2018		1.435.757.469	287.151.493
B	Tài sản khác						
1	Âm ly AE4000 - HT lầu 7	Cái	1	2020		34.155.880	
2	Ampli 2 kênh Gutin GLS - 21500	Cái	1	2022		29.150.000	
3	Bàn ăn (nhà ăn)	Cái	9	2019		32.688.000	
4	Bàn bóng rổ di động phòng Công tác chính trị	Cái	1	2003		19.800.000	
5	Bàn chức năng 01	Cái	17	2020		233.750.000	
6	Bàn ghế tiếp khách - P.QLĐT	Bộ	1	2022		13.563.000	
7	Bàn họp	Cái	1	2007		12.500.000	
8	Bàn làm việc Trường đơn vị	Cái	1	2020		11.000.000	
9	Bàn sinh viên học nhóm	Cái	96	2022		154.200.000	
10	Bàn trộn âm thanh - HT lầu 7	Cái	1	2016		49.232.199	
11	Bảng tên + Logo Trường Khôi nhà KTX 2/4 Trần Xuân Soạn	Bộ	1	2016		137.827.800	
12	Bảng tên Trường treo trên nóc tòa nhà 2/4 Trần Xuân Soạn	Bộ	1	2015		138.315.100	
13	Bộ báo giờ trung tâm TT-104B - Dự án di dời	Cái	1	2015		11.324.390	
14	Bộ chuyển mạch 24 cổng Mikrotik CRS328 - 24P	Cái	2	2025		26.130.200	
15	Bộ điều khiển trung tâm - hệ thống thiết bị trình chiếu - HT lầu 7	Cái	1	2016		73.793.474	
16	Bộ hiệu chỉnh tần số - Dự án đầu tư trang thiết bị	Cái	2	2016		33.991.050	
17	Bộ micro không dây kèm 2 kênh TOA WS - 422-AS	Cái	2	2023		24.266.880	
18	Bộ quản lý KTS - HT lầu 7	Cái	1	2016		31.688.431	
19	Bộ sofa SF02	Bộ	1	2019		30.946.000	3.868.249
20	Camera Sân A lầu 4 Quận 7	Cái	2	2022		14.357.520	
21	Thiết bị chuyển mạch 52 port CISCO - Phòng Lab	Cái	6	2018		214.319.484	
22	Cổng từ an ninh thư viện	Cái	1	2019		346.500.000	
23	Đầu ghi hình - hệ thống camera tại thư viện thông minh	Cái	1	2019		12.184.676	
24	Đầu ghi hình camera	Cái	1	2019		10.307.000	
25	Đèn MovingColorwash - Hệ thống ánh sáng biểu diễn - HT lầu 7	Cái	2	2016		93.859.160	
26	Đèn Movinghead - Hệ thống ánh sáng biểu diễn - HT lầu 7	Cái	2	2016		93.859.160	
27	Đèn ParLed Black - Hệ thống ánh sáng biểu diễn - Dự án đầu tư trang thiết bị	Cái	8	2016		85.087.272	
28	Đồng hồ đo lượng nước thải 2/4 TXS	Cái	1	2016		19.932.000	
29	Ghế ăn (nhà ăn)	Cái	33	2019		31.086.000	
30	Ghế cafe xanh dương	Cái	25	2022		14.850.000	
31	Ghế đọc (thư viện)	Cái	50	2019		47.100.000	
32	Ghế sinh viên	Cái	50	2023		16.250.000	
33	Ghế sinh viên	Cái	2.980	2022		1.013.200.596	

Stt	Danh mục tài sản (chi tiết theo từng loại tài sản)	Đơn vị tính	Số lượng	Năm sử dụng	Diện tích (m2)	Nguyên giá	Giá trị còn lại đến 31/12/2025 (đồng)
34	Ghế sinh viên học nhóm	Cái	96	2022		65.280.000	
35	Giá sắt cố định	Cái	14	2019		104.972.000	
36	Giường ngủ G1	Cái	1	2019		18.086.000	
37	Giường sắt sinh viên	Cái	4	2020		14.300.000	
38	Giường tầng tích hợp bàn học	Cái	128	2025		373.760.000	
39	Hệ thống camera thang máy	HT	1	2025		49.124.000	39.299.200
40	Hệ thống camera 2/4 Trần Xuân Soạn	HT	1	2018		8.275.385.483	
41	Hệ thống cấp thoát nước và xử lý nước thải trụ sở 2/4 Trần Xuân Soạn	HT	1	2018		6.904.973.581	
42	Hệ thống chữa cháy 2/4 Trần Xuân Soạn	HT	1	2018		3.310.011.957	
43	Hệ thống đèn Led HT lầu 7	HT	1	2017		88.550.000	
44	Hệ thống điện chiếu sáng công cộng 2/4 Trần Xuân Soạn	HT	1	2018		3.141.122.658	628.224.530
45	Máy chủ phục vụ VSTEP - CS Q7	Cái	1	2024		409.933.412	245.960.046
46	Hệ thống PCCC 2/4 Trần Xuân Soạn	HT	1	2018		1.193.187.577	37.287.110
47	Hệ thống thang máy khu A 2/4 Trần Xuân Soạn	HT	1	2018		4.079.271.195	
48	Hệ thống thang máy khu B 2/4 Trần Xuân Soạn	HT	1	2018		3.447.645.001	
49	Kệ để màn hình tivi		8	2024		13.750.000	
50	Khởi loa công suất - Hệ thống ánh sáng biểu diễn - HT lầu 7	Cái	1	2016		69.297.884	
51	Loa công suất - HT lầu 7	Cái	1	2016		33.442.808	
52	Loa công suất - HT lầu 7	Cái	1	2016		33.442.808	
53	Loa công suất - HT lầu 7	Cái	1	2016		77.302.228	
54	Loa công suất - HT lầu 7	Cái	1	2016		116.995.003	
55	Loa hộp toàn dải 400W - 2/4 - GỎI THẦU ÂM THANH	Cái	1	2015		14.850.000	
56	Loa kiểm âm - HT lầu 7	Cái	2	2016		86.183.760	
57	Loa phân tán - Dự án đầu tư trang thiết bị	Cái	8	2016		136.841.392	
58	Loa siêu trầm - HT lầu 7	Cái	4	2016		208.332.244	
59	Loa toàn dải - HT lầu 7	Cái	4	2016		220.612.884	
60	Màn chiếu	Cái	2	2016		24.122.682	
61	Màn hình ACER 23" - AZS600 cảm ứng đa điểm	Cái	2	2012		38.295.626	
62	Màn hình kéo cho máy chiếu	Cái	1	2024		13.750.000	
63	Màn hình led - HT lầu 7	Cái	1	2020		515.000.000	
64	Màn hình Led 27 Tân Mỹ	Cái	1	2025		99.550.000	91.254.166
65	Màn hình led P3 - Phòng hội thảo A302	Cái	1	2020		148.869.000	
66	Màn hình Led sảnh trệt Khu A	Cái	1	2019		95.549.300	
67	Máy chiếu	Cái	2	2020		31.130.000	
68	Máy in	Cái	1	2024		8.249.999	
69	Máy in	Cái	1	2024		8.249.999	
70	Máy in	Cái	5	2012		50.627.490	
71	Máy in màu Canon LBP 673Cdw	Cái	1	2024		24.200.000	
72	Máy làm mát không khí bằng hơi nước - 2/4 TXS	Cái	3	2016		34.065.600	
73	Máy lạnh	Cái	1	2016		14.081.750	
74	Máy lạnh	Cái	1	2018		18.893.000	
75	Máy lạnh	Cái	1	2016		19.500.000	
76	Máy lạnh	Cái	3	2016		61.220.250	
77	Máy lạnh	Cái	2	2022		41.055.920	
78	Máy lạnh	Cái	4	2012		84.770.768	

Stt	Danh mục tài sản (chi tiết theo từng loại tài sản)	Đơn vị tính	Số lượng	Năm sử dụng	Diện tích (m2)	Nguyên giá	Giá trị còn lại đến 31/12/2025 (đồng)
79	Máy lạnh	Cái	1	2021		22.028.000	
80	Máy lạnh	Cái	1	2021		22.171.154	
81	Máy lạnh	Cái	6	2020		134.656.896	
82	Máy lạnh	Cái	1	2013		23.297.000	
83	Máy lạnh	Cái	2	2020		47.147.114	
84	Máy lạnh	Cái	3	2012		71.068.995	
85	Máy lạnh	Cái	1	2015		25.012.759	
86	Máy lạnh	Cái	1	2014		25.107.540	
87	Máy lạnh	Cái	2	2016		50.351.566	
88	Máy lạnh	Cái	2	2020		51.484.818	
89	Máy lạnh	Cái	3	2017		84.292.650	
90	Máy lạnh	Cái	1	2021		28.336.782	
91	Máy lạnh	Cái	3	2021		87.051.000	
92	Máy lạnh	Cái	1	2021		29.792.324	
93	Máy lạnh	Cái	2	2019		59.738.000	
94	Máy lạnh	Cái	2	2021		59.926.000	
95	Điều hoà nhiệt độ DAIKIN có hệ thống cảm ứng cách nhiệt - A003 Q7	Cái	1	2016		30.000.000	
96	Máy lạnh	Cái	2	2012		63.561.338	
97	Inverter Daikin FTKS60GVMV RKS60GVMV 2,5HP-2K - H101 TNP	Cái	5	2014		161.414.990	
98	Máy lạnh 2.5 HP - G301	Cái	9	2019		305.550.000	38.193.750
99	Inverter Daikin 3HP - FTKS71GVMV - G402 TNP	Cái	6	2015		207.625.554	
100	Máy lạnh daikin 24.200 BTU - H101 TNP	Cái	1	2012		35.319.667	
101	Máy lạnh DAIKIN 2,5 HP - TV TNP	Cái	1	2018		39.924.000	
102	Máy lạnh 2,5 HP FTKS35GVMV/RKS35GVMV - F202 TNP	Cái	2	2019		79.848.000	9.981.000
103	Máy lạnh 5HP - Sân khấu HT lầu 7	Cái	1	2016		86.208.887	
104	Máy lạnh Daikin 1 HP - 2/4 TXS	Cái	1	2017		10.890.900	
105	Hệ thống máy lạnh 2/4 Trần Xuân Soạn	Cái	2	2018		17.377.387.559	
106	Hệ thống máy lạnh gói cải tạo khu B 2/4 TXS	Cái	1	2018		4.593.985.346	143.562.041
107	Máy lạnh Panasonic CU/CS-PU18VKH-8 2HP inverter - B510	Cái	11	2020		341.440.000	85.360.000
108	Máy lọc nước không nóng lạnh Suntech	Cái	8	2024		69.956.400	
109	Máy lọc nước nóng lạnh	Cái	1	2017		13.600.000	
110	Máy lọc nước nóng lạnh Suntech	Cái	4	2024		46.332.600	
111	Máy phát điện 2/4 Trần Xuân Soạn	Cái	1	2018		3.832.129.481	119.754.045
112	Máy photocopy SHARP MX-M564N (CLC A207)	Cái	1	2015		208.879.000	
113	Máy scan Avison AD345GWN	Cái	1	2025		19.413.700	
114	Máy scan HP ScanJet Pro 2000 S2	Cái	1	2022		9.014.500	
115	Máy tính xách tay Asus	Cái	1	2024		11.159.500	
116	Máy vi tính	Cái	2	2012		20.845.614	
117	Máy vi tính	Cái	2	2013		20.861.830	
118	Máy vi tính	Cái	6	2012		65.420.820	
119	Máy vi tính	Cái	24	2012		294.192.360	
120	Máy vi tính	Cái	24	2019		301.572.480	
121	Máy vi tính	Cái	2	2014		26.180.000	
122	Máy vi tính	Cái	2	2014		26.479.010	
123	Máy vi tính	Cái	19	2022		253.427.035	

Stt	Danh mục tài sản (chi tiết theo từng loại tài sản)	Đơn vị tính	Số lượng	Năm sử dụng	Diện tích (m2)	Nguyên giá	Giá trị còn lại đến 31/12/2025 (đồng)
124	Máy vi tính	Cái	1	2020		14.190.000	
125	Máy vi tính	Cái	1	2013		14.269.164	
126	Máy vi tính	Cái	1	2013		14.269.164	
127	Máy vi tính	Cái	1	2013		14.269.164	
128	Máy vi tính	Cái	102	2022		1.474.675.098	
129	Máy vi tính	Cái	1	2015		14.740.000	
130	Máy vi tính	Cái	1	2012		14.918.165	
131	Máy vi tính	Cái	3	2021		45.738.000	
132	Máy vi tính	Cái	138	2018		2.351.052.042	
133	Máy vi tính	Cái	92	2021		1.658.566.800	
134	Máy vi tính Asus D700MD	Cái	105	2024		1.668.975.000	
135	Máy vi tính Asus D700MD	Cái	2	2024		29.840.800	
136	Máy vi tính Lenovo	Cái	1	2025		15.000.000	
137	Máy vi tính Lenovo	Cái	2	2025		30.000.000	
138	Máy chủ thư viện HP DL380 GEN 9	Cái	1	2016		115.126.000	
139	Máy chủ HPE Proliant DL 380 Gen9	Cái	2	2017		260.700.000	
140	Mic không dây Shure BLX288A/PG58	Cái	4	2020		42.460.000	
141	Mic không dây Shure BLX288A/PG58	Cái	2	2019		25.520.000	
142	Micro khẩn cấp RM-200SF - Dự án di dời	Cái	1	2015		22.577.390	
143	Quạt thổi sàn	Cái	4	2025		15.552.000	
144	Sofa	Cái	2	2019		29.994.000	
145	Sofa tiếp khách (CLC A207)	Bộ	1	2016		32.670.000	
146	Switch chuyển mạch CRS 317-1G-16S	Cái	1	2025		12.043.700	
147	Thiết bị âm thanh (bộ phân tần kỹ thuật số) DSP 226	Cái	1	2023		39.146.800	15.658.720
148	Thiết bị cân bằng tải 4S-CCR2116-12G	Cái	2	2025		47.906.800	
149	Thiết bị chuyển mạch chính (Core Switch) - Phòng server khu A	Cái	1	2019		359.997.000	44.999.625
150	Thiết bị chuyển mạch cho các tầng phòng học ngoại ngữ tại 2/4 TKS	Cái	7	2018		813.843.408	
151	Thiết bị chuyển mạch trung tâm phòng học ngoại ngữ tại 2/4 TKS	Cái	1	2018		248.642.426	
152	Tivi 85inch trình chiếu	Cái	6	2024		191.022.000	114.613.200
153	Tivi Sam sung 55 inch	Cái	1	2021		21.450.000	
154	Tivi Sam sung 75 inch QA75Q65KXXV	Cái	1	2023		23.653.000	
155	Trạm thu thư (Máy chuyển đổi dữ liệu)	Cái	1	2019		110.000.000	
156	Tủ - kệ hồ sơ (2 mặt) (KT: D.2.520 x R.530 x C.2000 = 5.04 m²)	Cái	1	2023		16.329.600	
157	Tủ điều khiển cung cấp ưu tiên lưới điện cho tầng 1,2,3,4 KTX 2/4 TKS	Cái	1	2019		21.700.000	
158	Tủ hồ sơ cao 2	Cái	1	2020		24.200.000	
159	Tủ nước	Cái	6	2019		67.482.000	
TỔNG CỘNG						268.930.382.937	174.357.123.057

DANH MỤC TÀI SẢN MUA BẢO HIỂM CHÁY NỔ BẮT BUỘC TẠI TRỤ SỞ ĐỨC NHUẬN
(Kèm theo Đề xuất số 104 /ĐX-QLTS ngày 07/7/2026 của Phòng Quản lý tài sản)

Stt	Danh mục tài sản (chi tiết theo từng loại tài sản)	Đơn vị tính	Số lượng	Năm sử dụng	Diện tích (m2)	Nguyên giá	Giá trị còn lại đến 31/12/2025 (đồng)
A	Nhà, vật kiến trúc						
1	Trụ sở văn phòng 778 Nguyễn Kiệm	Cái	1	2020	4.678	37.614.580.697	36.772.499.78
2	Nhà hội trường (Nhà B)	Cái	1	1996	1.900	10.053.601.855	3.734.029.01
3	Nhà lớp học giảng đường C 778 Nguyễn Kiệm	Cái	1	2006	1.259	2.921.108.044	746.744.17
4	Ký túc xá (Nhà D) Nguyễn Kiệm	Cái	1	2020	3.488	26.155.876.222	20.227.210.94
5	Nhà làm việc (Nhà E) 778 Nguyễn Kiệm	Cái	1	2000	1.725	3.851.279.570	1.237.496.09
6	Bếp, nhà ăn tập thể, phòng ở công vụ (Nhà G)	Cái	1	2009	96	289.362.771	
7	Khu thể thao đa năng 778 Nguyễn Kiệm	Cái	1	1999	600	1.496.832.032	
8	Nhà xe 2 bánh sinh viên	Cái	1	1995	120	28.400.000	
9	Nhà bơm	Cái	1	2020		258.216.943	185.055.47
10	Mái che hành lang lối đi	Cái	1	2005		220.597.626	
B	Tài sản khác						
1	Màn hình tương tác thông minh 4K 86inch	Cái	10	2025		690.070.960	621.063.86
2	Ti vi 85inch Samsung (Phòng học 343/4)	Cái	3	2023		103.170.000	42.380.16
3	Amply XTR 2200 – 2 kênh 778 Nguyễn Kiệm	Cái	1	2021		14.500.000	
4	Bàn ăn (nhà ăn)	Cái	6	2019		21.792.000	
5	Bàn ăn Vip	Cái	3	2019		39.840.000	
6	Bàn bóng bàn	Cái	4	2019		40.600.000	
7	Bàn chức năng 01	Cái	102	2020		1.402.500.000	
8	Bàn chuyển hình Trường Quay S2 CS 778 NK	Cái	1	7/6/2021		83.585.871	4.179.29
9	Bàn đọc BD	Cái	2	2019		18.746.000	
10	Bàn gỗ phòng truyền thống	Cái	1	2020		39.500.000	9.875.00
11	Bàn họp	Cái	1	2012		17.160.000	
12	Bàn họp	Cái	1	2011		24.200.000	
13	Bàn họp 1 - Khoa CB	Cái	1	2020		76.855.479	19.897.77
14	Bàn họp 12 chỗ ngồi	Cái	10	4/29/2021		84.490.000	
15	Bàn họp 12 chỗ ngồi	Cái	1	15/11/2021		11.935.000	
16	Bàn họp 2 - PHT A112	Cái	1	2020		42.697.488	11.054.31
17	Bàn họp 6500x1300x760	Cái	1	2023		18.700.000	
18	Bàn họp tiếp khách lãnh đạo (L4)	Cái	1	2020		168.384.461	43.594.49
19	Bàn kỹ thuật	Cái	2	12/9/2021		10.780.000	
20	Bàn làm việc Ban Giám hiệu	Cái	5	2020		55.000.000	
21	Bàn làm việc P..Hiệu trưởng	Cái	1	2017		28.544.920	
22	Bàn làm việc PP, TP	Cái	2	2014		22.000.000	
23	Bàn làm việc Trường đơn vị	Cái	5	2020		55.000.000	
24	Bàn trang trí giữa phòng	Cái	3	2025		45.000.000	
25	Bàn trộn kèm công suất cho Hệ thống âm thanh	Cái	1	2025		31.000.000	
26	Bàn trưng bày	Cái	6	2020		140.580.000	
27	Bàn trưởng phòng	Cái	1	2020		11.000.000	
28	Bàn, ghế làm việc	Cái	2	2017		10.000.000	
29	Bếp từ nhà bếp Hefe CC3	Cái	1	2018		18.700.000	
30	Bộ chống hú cho Hệ thống âm thanh	Cái	1	2025		9.000.000	
31	Bộ đàm (Hệ thống liên lạc nội bộ) Trường Quay S2 CS 778 NK	Cái	1	7/6/2021		47.979.437	2.398.97
32	Bộ đèn treo cho 6 đèn	Cái	1	7/6/2021		27.146.639	
33	Bộ điều khiển trung tâm truy nhập không dây cho Hệ thống âm thanh	Cái	1	2025		90.000.000	

Stt	Danh mục tài sản (chi tiết theo từng loại tài sản)	Đơn vị tính	Số lượng	Năm sử dụng	Diện tích (m2)	Nguyên giá	Giá trị còn lại đến 31/12/2025 (đồng)
34	Bộ kiểm soát nguồn máy phát điện 250KVA gắn tại CS 778 NK	Cái	1	2018		14.190.000	
35	Bộ lưu điện	Cái	2	7/2024		9.130.000	
36	Bộ máy nhắc lời MC	Cái	1	7/6/2021		25.884.314	
37	Bộ Micro không dây	Cái	2	7/6/2021		16.162.194	
38	Bộ Micro không dây cầm tay 2 mic SVX288AZ	Cái	1	2023		13.000.000	
39	Bộ micro không dây kèm 2 kênh TOA WS-422-AS	Cái	2	2023		24.266.880	
40	Bộ Micro mai rửa đa hướng	Cái	2	7/6/2021		15.125.758	
41	Bộ phát wifi POE 1000mbps - gắn trần	Cái	6	2025		37.609.230	
42	Bộ phát Wifi TPLink	Cái	32	2022		90.432.384	
43	Bộ sạc cho 5 pin cho Hệ thống âm thanh	Cái	1	2025		32.000.000	
44	Bộ sofa SF01	Bộ	1	2019		33.960.000	4.245.000
45	Bộ sofa SF03	Bộ	1	2019		14.468.000	
46	Bộ sofa tiếp khách	Bộ	1	10/24/2015		13.310.000	
47	Bộ sofa tiếp khách 01 (L4)	Bộ	1	2020		45.704.354	11.832.788
48	Bộ sofa tiếp khách 01 - Khoa QTKD	Bộ	1	2020		45.704.354	11.832.788
49	Bộ sofa tiếp khách 02 - ĐTTX	Bộ	1	2020		84.192.231	21.797.247
50	Bộ sofa tiếp khách 03 - PHT	Bộ	1	2020		73.367.515	18.994.741
51	Bộ sofa tiếp khách 03- PHT A111	Bộ	1	2020		73.367.515	18.994.741
52	Bộ sofa tiếp khách 03 - TVTCHQ	Bộ	1	2020		73.367.516	18.994.742
53	Bộ truyền tin hiệu	Cái	4	7/6/2021		56.817.930	
54	Bục bác hồ	Cái	1	2020		11.000.000	
55	Bục để tượng Bác	Cái	1	2019		9.500.000	
56	Bục phát biểu	Cái	1	2020		11.000.000	
57	Camera hội nghị Logitech PTZ Pro 2	Cái	1	2022		17.363.000	
58	Camera hội nghị Logitech PTZ Pro 2	Cái	1	2020		24.391.950	
59	Camera quan sát	Cái	20	2022		71.924.780	
60	Camera quan sát tại Khu D trụ sở Nguyễn Kiệm	Cái	1	2021		61.444.900	3.072.243
61	Camera tầm nhiệt	Cái	5	2022		281.710.000	66.906.120
62	Camera từ khóa cửa	Cái	1	9/5/2022		9.020.000	
63	Cổng an ninh Thư viện 1 lối vào (Thư viện NK)	Cái	1	2023		393.302.175	245.813.859
64	Đầu bàn họp	Cái	1	2016		19.463.000	
65	Đầu bàn họp - Phòng họp tầng 2 - Dự án đầu tư trang thiết bị	Cái	1	2016		19.463.000	
66	Đầu ghi 64 cổng KX D4K8864NR3	Cái	1	2021		27.574.800	
67	Đầu ghi hình camera	Cái	1	2020		10.411.973	
68	Đèn 6 bóng LED	Cái	4	7/6/2021		21.667.704	
69	Đèn Led trường quay	Cái	4	2025		96.000.000	
70	Đèn Spotlight 1000W (có Dimmer)	Cái	3	7/6/2021		11.742.948	
71	Đôn nước	Cái	6	2025		36.000.000	
72	Ghế ăn (nhà ăn)	Cái	48	2019		45.216.000	
73	Ghế ăn (phòng vip)	Cái	18	2019		37.566.000	
74	Ghế chủ tọa	Cái	2	2025		50.000.000	
75	Ghế đại biểu	Cái	16	2025		72.000.000	
76	Ghế đọc (thư viện)	Cái	20	2019		18.840.000	
77	Ghế họp chủ tọa	Cái	1	2015		15.392.000	
78	Ghế khách	Cái	12	2025		132.000.000	
79	Ghế làm việc	Cái	1	29/09/2016		12.424.500	
80	Ghế phiên dịch	Cái	2	2025		9.000.000	
81	Ghế trường quay	Cái	6	12/9/2021		24.420.000	
82	Giá sắt để đồ (KTX)	Cái	38	2019		98.990.000	

Stt	Danh mục tài sản (chi tiết theo từng loại tài sản)	Đơn vị tính	Số lượng	Năm sử dụng	Diện tích (m2)	Nguyên giá	Giá trị còn lại đến 31/12/2025 (đồng)
83	Giường đôi cho phòng khách cơ sở 343/4	Cái	1	2013		14.850.000	
84	Giường Phòng công vụ 1 (1600*2000MMM)	Cái	1	2021		10.725.000	
85	Hệ thống âm thanh Phòng họp A.303	Cái	1	2025		81.145.926	77.088.629
86	Hệ thống âm thanh Phòng Khánh tiết	Cái	1	2025		372.700.328	354.065.311
87	Hệ thống camrera bộ phận học cụ, bảo vệ	Cái	1	2021		35.350.000	1.767.499
88	Hệ thống chống sét (Nhà E)	HT	1	2006		50.578.000	
89	Hệ thống chống sét lan truyền	HT	1	2019		682.776.000	
90	Hệ thống điều hòa không khí LG tầng sảnh CS 778 Nguyễn Kiệm	HT	6	2017		1.049.799.990	
91	Hệ thống ĐHKK 778 Nguyễn Kiệm	HT	1	2020		9.995.295.383	2.514.612.069
92	Hệ thống kệ tủ hút khói nhà bếp CC3	HT	1	2018		97.636.000	
93	Hệ thống mạng, hệ thống cáp quang	HT	1	2021		560.313.858	
94	Hệ thống máy chủ tại 778 Nguyễn Kiệm	HT	1	2023		3.908.631.100	1.607.784.814
95	Hệ thống PCCC 778 Nguyễn Kiệm	HT	1	2020		1.036.453.991	261.922.058
96	Hệ thống phòng cháy, chữa cháy Chi cục 3	HT	1	2022		4.778.989.394	2.389.494.690
97	Hệ thống thang máy (Nhà E)	HT	1	2020		1.318.680.070	329.670.010
98	Hệ thống truyền dẫn điện, tủ điều khiển chính của hệ thống điện 778 Nguyễn Kiệm	HT	1	2018		96.561.080	
99	Hộp đại biểu không dây cho Hệ thống âm thanh	Cái	4	2025		104.000.000	
100	Juniper_EX_SRX240H - CNTT	Cái	2	2013		261.178.532	
101	Kệ kho và vách kho	Cái	1	11/3/2021		26.180.000	
102	Kệ kho và vách kho	Cái	1	6/24/2022		27.962.000	
103	Kệ sách thấp KTV (thư viện)	Cái	3	2019		18.276.000	
104	Kệ sách thư viện (L4)	Cái	8	2020		307.903.008	1.304.68
105	Kệ tivi	Cái	1	10/10/2019		15.400.000	
106	Kệ trưng bày	Cái	9	2020		541.235.772	
107	Kết sắt	Cái	1	10/10/2008		10.230.000	
108	Kết sắt	Cái	1	10/10/2011		14.685.000	
109	Khởi điều khiển trung tâm có triết tiêu hồ âm kỹ thuật số Bosch CCSD-CURD - B001	Cái	1	2022		31.913.000	6.382.600
110	Loa âm trần	Cái	44	2022		148.426.256	
111	Loa âm trần 30W	Cái	6	2025		24.000.000	
112	Loa Sub đơn 5 tác	Cái	1	2021		13.500.000	
113	Màn hình Led 6528x2496 mm (Sảnh A)	Cái	1	2022		439.646.000	87.929.200
114	Màn hình Led P1.8mm Fullcolor Indoor (A105)	Cái	1	2023		273.300.646	109.320.25
115	Màn hình Led Phòng họp A.303	Cái	1	2025		253.152.925	240.495.27
116	Màn hình Led Phòng Khánh tiết	Cái	1	2025		106.506.485	101.181.16
117	Màn hình LED/TV 32 inch	Cái	2	7/6/2021		16.190.984	
118	Màn hình LED/TV 50 inch Trường Quay S2	Cái	1	7/6/2021		17.042.499	
119	Màn hình Sam sung	Cái	4	3/24/2022		30.760.000	
120	Màn hình vi tính Dell	Cái	7	10/10/2020		30.030.000	
121	Mặt trống đồng	Cái	1	11/22/2021		8.250.000	
122	Máy ảnh	Cái	1	6/12/2014		19.732.600	
123	Máy ảnh Nikon D610 BODY	Cái	1	05/09/2017		23.950.000	
124	Máy bơm nước 3 pha Pentax CM40 - 200 (KTX 778 NK)	Cái	2	2020		89.215.000	
125	Máy CASSETTE	Cái	10	2021		22.900.000	
126	Máy chà sàn	Cái	2	2020		19.580.000	
127	Máy giặt	Cái	1	2021		8.525.000	
128	Máy hút ẩm công nghiệp	Cái	1	7/12/2020		24.000.000	
129	Máy hút bụi	Cái	2	04-10-2017		38.800.000	

Stt	Danh mục tài sản (chi tiết theo từng loại tài sản)	Đơn vị tính	Số lượng	Năm sử dụng	Diện tích (m2)	Nguyên giá	Giá trị còn lại đến 31/12/2025 (đồng)
130	Máy in	Cái	8	10/10/2013		65.871.232	
131	Máy in	Cái	6	2024		49.499.994	
132	Máy in	Cái	1	10/10/2012		10.125.500	
133	Máy in	Cái	1	10/10/2013		14.999.600	
134	Máy in Canon LBP 226dw	Cái	5	2022		41.586.135	
135	Máy in chứng chỉ	Cái	1	10/10/2015		10.500.001	
136	Máy in đa năng	Cái	2	2025		18.338.972	
137	Máy in Epson L1800	Cái	2	10/12/2020		28.380.000	
138	Máy in Laser HP Pro M4003DN	Cái	2	5/10/2023		13.200.000	
139	Máy in màu A3	Cái	1	2024		14.287.900	
140	Máy in màu Canon LBP 673Cdw	Cái	2	2024		48.400.000	
141	Máy in màu Epson L1800	Cái	2	2022		35.733.270	
142	Máy in màu Epson L1800	Cái	1	9/21/2022		19.800.000	
143	Máy làm mát không khí bằng hơi nước - 2/4 TXS	Cái	2	2016		22.710.400	
144	Máy lạnh	Cái	1	2021		13.503.426	
145	Máy lạnh	Cái	1	2016		14.641.117	
146	Máy lạnh	Cái	1	2021		15.356.000	
147	Máy lạnh	Cái	1	2013		15.448.889	
148	Máy lạnh	Cái	4	2016		70.344.068	
149	Máy lạnh	Cái	2	2020		37.247.114	
150	Máy lạnh	Cái	1	2016		20.000.000	
151	Máy lạnh	Cái	1	2012		20.406.750	
152	Máy lạnh	Cái	1	2017		20.406.750	
153	Máy lạnh	Cái	2	2022		43.838.920	
154	Máy lạnh	Cái	7	2020		157.099.684	
155	Máy lạnh	Cái	2	06/2013		44.897.776	
156	Máy lạnh	Cái	4	2014		94.758.660	
157	Máy lạnh	Cái	2	2017		49.250.000	
158	Máy lạnh	Cái	4	2017		112.390.200	
159	Máy lạnh	Cái	2	2021		56.673.564	
160	Máy điều hòa không khí daikin 24.200 BTU (L4)	Cái	1	03/2012		31.780.669	
161	Máy điều hòa không khí daikin 24.200 BTU (L4)	Cái	1	08/2012		31.780.669	
162	Máy lạnh 2,5 HP cho Khoa Thăm định giá	Cái	1	2013		32.191.667	
163	Daikin FTNE60MV1V/RNE60MV1V 2,5HP	Cái	2	2014		65.666.666	
164	Máy lạnh 2.5 HP	Cái	4	2019		135.800.000	16.975.000
165	Máy lạnh LG 2,5HP inverter V24ENF - B201	Cái	3	2020		101.850.000	25.462.500
166	Inverter Daikin 3HP - FTKS71GVMV	Cái	1	2015		34.604.259	
167	Máy lạnh DAIKIN FTKC50TVMV 2,5 HP - B201	Cái	1	2020		35.175.586	9.526.720
168	Máy lạnh DAIKIN FTKC71TVMV 3,0 HP	Cái	1	2020		37.512.465	10.159.624
169	Máy lạnh DAIKIN FTKC71TVMV 3,0 HP	Cái	1	2020		37.512.465	10.159.624
170	Máy lạnh âm trần hiệu Daikin 49.100 BTU - Thư viện 778	Cái	1	2012		49.819.667	
171	Máy lạnh Daikin 1.5HP	Cái	1	7/12/2021		14.077.236	
172	Máy lạnh âm trần 2.5 HP - QLKH	Cái	11	10/5/2022		370.835.311	185.417.639
173	Máy lạnh âm trần 3,5 HP - ĐTTX	Cái	19	10/5/2022		689.985.437	344.992.709
174	Máy lạnh LG âm trần	Cái	24	2022		661.601.712	
175	Máy lọc nước nóng lạnh	Cái	4	2017		54.400.000	
176	Máy phát điện 40KVA	Cái	1	2004		211.476.485	
177	Máy phát điện IVECO	Cái	1	2004		499.170.000	
178	Máy photocopy Sharp MX - M6051 - KT&QLCL	Cái	1	10/09/2020		129.000.000	

Stt	Danh mục tài sản (chi tiết theo từng loại tài sản)	Đơn vị tính	Số lượng	Năm sử dụng	Diện tích (m2)	Nguyên giá	Giá trị còn lại đến 31/12/2025 (đồng)
179	Máy photocopy Samsung MultiXpress SL - K7600GX - KT&QLCL	Cái	1	10/10/2018		218.800.000	
180	Máy photocopy Ricoh IM2702	Cái	1	7/2025		84.000.000	72.800.000
181	Máy photocopy Ricoh IM3000	Cái	1	2025		142.000.000	139.633.333
182	Máy photocopy trắng đen RICOH IM8000	Cái	2	13/01/2023		855.800.000	342.320.000
183	Máy quay KTS Osmo Pocket 3	Cái	1	2025		9.999.840	
184	Máy quay phim Panasonic AG-UX90 - Phòng TTTS&QHDN	Cái	1	05/09/2017		43.000.000	
185	Máy quay Sony PXW - X70 - Phòng TTTS&QHDN	Cái	1	10/10/2020		50.900.000	15.015.500
186	Máy quét diêm Canon DR 6030C - KT&QLCL	Cái	1	11/11/2013		98.500.000	
187	Máy quét Panasonic KV - S5046H - KT&QLCL	Cái	1	10/09/2020		88.990.000	
188	Máy Scan	Cái	1	18/09/2017		19.089.000	
189	Máy scan 2 mặt tự động không dây - QLTS	Cái	1	2024		33.191.308	19.914.78
190	Máy scan 2 mặt tự động không dây - CNTT	Cái	1	2024		33.191.308	19.914.78
191	Máy scan 2 mặt tự động không dây - ĐTMS	Cái	1	2024		33.191.308	19.914.78
192	Máy scan 2 mặt tự động không dây - CNTT	Cái	1	2024		33.191.308	19.914.78
193	Máy scan Avison AD345GWN	Cái	1	2025		19.413.700	
194	Máy Scan HP ScanJet Pro 3000 S4	Cái	5	2022		46.206.820	
195	Máy Scanner	Cái	1	18/09/2014		16.450.000	
196	Máy tập cơ lưng bụng	Cái	1	2025		228.496.240	226.116.07
197	Máy tính bảng Apple ipad pro 11 2020 2nd	Cái	1	10/10/2020		29.975.000	
198	Máy tính xách tay	Cái	2	2025		27.167.400	
199	Máy tính xách tay	Cái	2	28/09/2015		27.412.000	
200	Máy tính xách tay	Cái	3	2021		44.550.000	
201	Máy tính xách tay	Cái	1	09/07/2013		19.030.000	
202	Máy tính xách tay	Cái	1	1/19/2022		20.499.600	
203	Máy tính xách tay	Cái	1	29/04/2021		21.499.500	
204	Máy tính xách tay	Cái	3	2013		69.685.662	
205	Máy tính xách tay	Cái	2	2025		47.924.400	
206	Máy tính xách tay	Cái	1	2021		24.986.500	
207	Máy tính xách tay Asus	Cái	4	2024		44.638.000	
208	Laptop Asus i7 Trường quay S1 - Phòng TTTS&QHDN	Cái	1	2023		30.500.000	12.200.000
209	Máy tính xách tay HP P3V21PA	Cái	1	2016		13.750.000	
210	Máy tính xách tay Lenovo Yoga Pro 7	Cái	1	2025		35.000.000	34.416.66
211	Máy vi tính	Cái	2	2012		20.845.614	
212	Máy vi tính	Cái	1	2012		10.903.470	
213	Máy vi tính	Cái	5	10/10/2014		58.047.540	
214	Máy vi tính	Cái	2	10/10/2020		23.826.000	
215	Máy vi tính	Cái	5	10/10/2015		61.290.075	
216	Máy vi tính	Cái	19	2019		238.744.880	
217	Máy vi tính	Cái	1	20/10/2014		12.869.629	
218	Máy vi tính	Cái	4	2017		51.898.000	
219	Máy vi tính	Cái	4	2017		52.038.224	
220	Máy vi tính	Cái	1	2014		13.090.000	
221	Máy vi tính	Cái	10	2014		132.395.050	
222	Máy vi tính	Cái	19	11/25/2022		253.427.035	
223	Máy vi tính	Cái	1	3/19/2021		13.970.000	
224	Máy vi tính	Cái	1	10/10/2020		14.190.000	
225	Máy vi tính	Cái	3	2013		42.807.492	
226	Máy vi tính	Cái	17	2022		245.779.183	

Stt	Danh mục tài sản (chi tiết theo từng loại tài sản)	Đơn vị tính	Số lượng	Năm sử dụng	Diện tích (m2)	Nguyên giá	Giá trị còn lại đến 31/12/2025 (đồng)
227	Máy vi tính	Cái	9	2015		132.660.000	
228	Máy vi tính	Cái	8	2012		119.345.320	
229	Máy vi tính	Cái	1	2020		14.938.000	
230	Máy vi tính	Cái	1	2020		14.938.000	
231	Máy vi tính	Cái	5	2021		75.000.000	
232	Máy vi tính	Cái	17	15/01/2021		259.182.000	
233	Máy vi tính	Cái	5	2021		90.139.500	
234	Máy vi tính	Cái	4	15/01/2021		83.644.000	
235	Máy vi tính	Cái	1	20/05/2014		21.390.000	
236	Máy vi tính	Cái	4	2021		96.663.600	
237	Máy vi tính	Cái	1	10/10/2020		24.376.000	
238	Máy vi tính	Cái	40	11/25/2022		578.303.960	
239	Máy vi tính	Cái	40	2022		578.303.960	
240	Máy vi tính	Cái	40	2022		578.303.960	
241	Máy vi tính	Cái	41	2021		739.143.900	
242	Máy vi tính Asus D700MD	Cái	31	2024		462.532.400	
243	Máy vi tính Asus D700MD	Cái	46	2024		731.170.000	
244	Máy vi tính Asus D700MD	Cái	2	2024		29.840.800	
245	Máy vi tính Asus D700MD	Cái	3	2024		44.761.200	
246	Máy vi tính Asus D700MD	Cái	5	2024		79.475.000	
247	Máy vi tính để bàn Dell I3-12100	Cái	1	2023		13.630.000	
248	Máy vi tính Lenovo	Cái	28	2025		420.000.000	
249	Máy vi tính để bàn chuyên dùng Trường quay S1	Cái	1	5/15/2023		44.900.000	17.960.000
250	Máy chủ HP ProLiant ML350p Generation 8	Cái	1	2014		88.000.000	
251	Micro cài đầu - TSTT&QHĐN	Cái	2	2016		66.885.616	
252	Micro Dicentis cần dài cho Hệ thống âm thanh	Cái	4	2025		24.000.000	
253	Micro hội thảo Bosch SICC-88-21-003923	Cái	15	2022		110.289.000	
254	Mixer âm thanh - Phòng TSTTQHĐN	Cái	1	10/10/2017		17.600.000	
255	Mo-đun chuyển đổi tín hiệu quang SFP sang RJ-45 tốc độ 1Gb Cơ sở Nguyễn Kiệm	Cái	4	2021		45.843.860	
256	Mo-đun quang tốc độ 10G cho thiết bị chuyển mạch trung tâm mạng nội bộ	Cái	4	2022		102.978.416	
257	Mo-đun quang tốc độ 10G cho thiết bị chuyển mạch trung tâm và nhánh mạng không dây	Cái	16	2022		805.224.768	161.044.928
258	Mo-đun quang tốc độ 10Gb Cơ sở Nguyễn Kiệm	Cái	20	2021		1.006.530.960	
259	Mo-đun quang tốc độ 1G cho thiết bị chuyển mạch nhánh mạng nội bộ - Cơ sở Thủ Đức	Cái	14	2022		170.678.424	
260	Mo-đun quang tốc độ 1Gb Cơ sở Nguyễn Kiệm	Cái	8	2021		96.781.488	
261	Nệm cao su	Cái	1	2021		16.577.000	
262	Nệm vụn thành	Cái	1	2021		12.672.000	
263	Ống kính NIKON	Cái	1	05/09/2017		13.800.000	
264	Pin cho hộp đại biểu không dây cho Hệ thống âm thanh	Cái	4	2025		36.000.000	
265	Thiết bị cân bằng tải 2C PQ	Cái	1	2017		211.000.000	
266	SAN Storage - HP 3PAR StoreServ 7400 Storage - CNTT	Cái	1	2014		1.301.357.605	
267	Switch 48 port	Cái	2	2024		129.003.914	77.402.346
268	Switch chuyển mạch CRS 317-1G-16S	Cái	2	2025		24.087.400	
269	Switch chuyển mạch trung tâm MikroTik CRS312	Cái	1	2023		19.000.000	
270	Switch MikroTik CRS328 - 24P	Cái	1	2025		13.065.100	
271	Switch POE 24 Ports (370W)	Cái	4	2022		91.478.564	
272	Thảm hoa trang trí	Cái	2	2025		20.548.908	

Stt	Danh mục tài sản (chi tiết theo từng loại tài sản)	Đơn vị tính	Số lượng	Năm sử dụng	Diện tích (m2)	Nguyên giá	Giá trị còn lại đến 31/12/2025 (đồng)
273	Thảm sàn màu đỏ	Cái	1	2025		132.789.099	130.022.659
274	Thiết bị cầm tay chống rung cho máy quay	Cái	1	2025		23.000.000	
275	Thiết bị cân bằng tải 4S-CCR2116-12G	Cái	2	2025		47.906.800	
276	Thiết bị chuyển kênh video - TTTS&QHDN	Cái	1	24/10/2016		19.000.000	
277	Thiết bị chuyển mạch cho mạng nội bộ JL355A/HPE Cơ sở Nguyễn Kiệm	Cái	8	2021		548.088.824	
278	Thiết bị chuyển mạch CRS312-4C	Cái	1	2025		17.027.000	
279	Thiết bị chuyển mạch nhánh 24 cổng RJ45 cấp nguồn điện (POE), 2 cổng quang SFP+ cho hệ thống mạng không dây	Cái	7	2022		169.748.292	
280	Thiết bị chuyển mạch nhánh 48 cổng đồng, 4 cổng quang SFP+ cho hệ thống mạng nội bộ	Cái	9	2022		605.413.422	121.082.670
281	Thiết bị chuyển mạch nhánh cho mạng không dây - Cơ sở Nguyễn Kiệm	Cái	3	2021		47.754.021	
282	Thiết bị chuyển mạch trung tâm 24 cổng quang cho hệ thống mạng nội bộ - Cơ sở Thủ Đức	Cái	1	2022		104.722.405	20.944.480
283	Thiết bị chuyển mạch trung tâm 48 cổng quang 10G SFP+ và 6 cổng 40G QSFP+ cho hệ thống mạng không dây - Cơ sở Thủ Đức	Cái	1	2022		234.525.035	46.905.007
284	Thiết bị chuyển mạch trung tâm cho mạng không dây Cơ sở Nguyễn Kiệm	Cái	1	2021		103.148.687	5.157.433
285	Thiết bị chuyển mạch trung tâm cho mạng nội bộ Cơ sở Nguyễn Kiệm	Cái	1	2021		267.422.521	13.371.124
286	Thiết bị ghi file	Cái	1	7/6/2021		27.651.569	
287	Thiết bị lưu điện cho hệ thống - Cơ sở Thủ Đức	Cái	1	2022		176.059.870	35.211.973
288	Thiết bị lưu trữ NAS DS923+ HAT3310-16T Synology (2xHDD)	Cái	1	2025		9.434.800	
289	Thiết bị lưu trữ NAS DS923+ HAT3310-16T Synology (3xHDD)	Cái	1	2025		14.762.900	
290	Thiết bị phát sóng không dây Cơ sở Nguyễn Kiệm	Cái	35	2021		681.927.435	
291	Thiết bị phát sóng không dây loại	Cái	11	2022		389.672.129	
292	Thiết bị phát sóng không dây loại 2	Cái	45	2022		1.169.016.390	
293	Thiết bị quản lý tập trung mạng không dây	Cái	1	2022		172.737.988	34.547.590
294	Thiết bị quản lý tập trung mạng không dây Cơ sở Nguyễn Kiệm	Cái	1	2021		235.586.509	
295	Thiết bị trung tâm hội thảo với chức năng ghi âm, phụ kiện gắn tủ rack (Bộ điều khiển trung tâm) A105	Cái	1	2023		34.452.087	13.780.830
296	Ti vi 43 inch cho phòng công vụ 778 NK	Cái	1	2021		10.560.000	
297	Ti vi 85inch trình chiếu	Cái	2	2024		63.674.000	38.204.390
298	Tivi phòng họp A113 (bộ 02 cái)	Cái	1	8/1/2021		40.746.200	
299	Tivi Samsung A50AU7700 50 inch	Cái	2	2022		23.862.000	
300	Tivi Sharp 42 inch 2T-C42BG1X	Cái	1	2021		8.250.000	
301	TIVI SHARP LC-80LE960X LED 3D	Cái	1	2017		93.450.000	
302	Ti vi Led 85inch (Sảnh L1)	Cái	1	2022		56.980.000	11.395.990
303	Trạm biến áp 3x50KVA 15-22/0.4KV	Cái	1	2007		235.736.043	
304	Trạm biến áp 750KVA	Cái	1	2017		803.838.232	96.460.580
305	Trạm lập trình/Trạm lưu thông sử dụng công nghệ RFID - Cơ sở Long Trường	Cái	1	2023		53.727.728	33.579.830
306	Tranh treo tường	Cái	4	2025		60.000.000	
307	Tủ bù hạ thế 3pha 400V, 100KVar	Cái	1	2010		22.250.000	
308	Tủ đồng 4 cánh	Cái	1	2019		63.087.000	7.885.870
309	Tủ đựng hồ sơ	Cái	2	28/08/2013		20.020.000	

Stt	Danh mục tài sản (chi tiết theo từng loại tài sản)	Đơn vị tính	Số lượng	Năm sử dụng	Diện tích (m2)	Nguyên giá	Giá trị còn lại đến 31/12/2025 (đồng)
310	Tủ đựng kết sắt cho phòng KHTC	Cái	1	10/10/2016		19.845.000	
311	Tủ hồ sơ	Cái	2	2022		8.448.000	
312	Tủ hồ sơ	Cái	1	12/9/2021		8.871.500	
313	Tủ hồ sơ	Cái	2	28/08/2013		10.010.000	
314	Tủ hồ sơ	Cái	1	2017		11.330.000	
315	Tủ hồ sơ	Cái	1	10/10/2014		19.604.200	
316	Tủ hồ sơ	Cái	3	4/29/2021		21.045.000	
317	Tủ hồ sơ	Cái	1	6/24/2022		23.220.000	
318	Tủ hồ sơ	Cái	4	4/29/2021		28.060.000	
319	Tủ hồ sơ - QLTS	Cái	1	2014		30.843.800	
320	Tủ hồ sơ - QLĐT	Cái	1	2014		30.954.000	
321	Tủ hồ sơ 6045 * 400 * 3095 ĐTTX	Cái	1	10/4/2021		52.360.000	
322	Tủ hồ sơ 2	Cái	1	11/3/2021		29.106.000	
323	Tủ hồ sơ áp tường tủ 1 - ĐTSĐH	Cái	1	6/24/2022		38.880.000	7.776.000
324	Tủ hồ sơ áp tường 2	Cái	1	6/24/2022		20.880.000	
325	Tủ hồ sơ cao 1 - P. Hiệu trưởng	Cái	1	2020		169.106.109	
326	Tủ hồ sơ cao 2	Cái	16	2020		387.200.000	
327	Tủ hồ sơ thấp	Cái	1	2022		13.608.000	
328	Tủ hồ sơ thấp	Cái	53	2020		757.900.000	
329	Tủ lạnh	Cái	2	10/10/2014		20.000.000	
330	Tủ locker 12 ngăn	Cái	3	10/10/2023		9.169.200	
331	Tủ locker 12 ngăn	Cái	3	10/10/2023		12.225.600	
332	Tủ nước	Cái	1	2019		11.247.000	
333	Tủ quần áo 1	Cái	1	2020		25.850.000	
334	Tủ quần áo 2	Cái	2	2020		48.400.000	
335	Tủ quần áo cho phòng khách cơ sở 343/4	Cái	1	2013		23.650.000	
336	Tủ RMU tại 778 Nguyễn Kiệm	Cái	1	2019		654.749.310	196.424.793
337	Tủ sắt tài liệu	Cái	5	2017		50.000.000	
338	TV Led Samsung 40ES5600 tại 343/4	Cái	1	10/10/2012		15.900.000	
	TỔNG CỘNG					143.015.284.377	74.756.994.951